TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ H**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** *Độc lập - Tự do - Hạnh phúc*

Bản án số: 176/2019/HNGĐ-PT
Ngày: 15/11/2019
V/v: Tranh chấp ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ H

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ toạ phiên tòa: ***Bà Nguyễn Thị Kiều T.***
Các Thẩm phán: ***Bà Mai Vân A***
Bà Trần Thị Thanh T
Thư ký phiên toà: ***Bà Chử Thị Bích L –*** Thẩm tra viên TAND TP H.
Đại diện Viện kiểm sát nhân dân TP H ***: Bà Trịnh Thu T - KSV***

Ngày 11,15 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố H, xét xử phúc thẩm, công khai vụ án Hôn nhân & gia đình thụ lý số: 36/2019/TLPT - HNGĐ ngày 18 tháng 2 năm 2019 về tranh chấp: Ly hôn .

Do Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 40/2018/HNGĐ-ST ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân Quận B bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 73/2019/QĐPT-HNGĐ ngày 27 tháng 8 năm 2019; Quyết định hoãn phiên tòa số 71/2019/QĐHPT-HNGĐ ngày 11/9/2019; Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 88/2019/QĐTNPT-HNGĐ ngày 27/9/2019; Quyết định hoãn phiên tòa số 92/2019/QĐHPT-HNGĐ ngày 25/10/2019 giữa các đương sự :

Nguyên đơn: Chị ***Đinh Thị Thanh H ,*** sinh năm 1981. Nơi ở hiện tại: Số 14D, ngõ 38, ngách 37 X , phường X , quận T , thành phố H

Bị đơn: Anh ***Phạm Thanh T*** , sinh năm 1980. Nơi ở hiện tại: Phòng 203 tòa A, chung cư 671 đường H , phường V, quận B , thành phố H.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Ngân hàng trách nhiệm hữu hạn một thành viên H. Địa chỉ trụ sở: Số 235 Đ, phường B, quận 1, thành phố H.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Trọng C– Cán bộ xử lý nợ

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho Ngân hàng S: LS Lê Quỳnh V – Công ty luật hợp danh N và C, đoàn LS thành phố H

2. Ngân hàng TMCP Việt Nam T. Địa chỉ trụ sở: Số 89 phố L, quận Đ, thành phố H.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Trịnh Chiêu M, ông Nguyễn Thế K, bà Nguyễn Thị Ngọc H.

3. Ông ***Phạm Đình D***, sinh năm 1950 và bà ***Nguyễn Thị L*** , sinh năm 1956. Địa chỉ: Số 433B Thanh L, tổ dân phố số 2 phường P , quận H , thành phố H.

4. Chị ***Phạm Thị Mỹ D*** , sinh năm 1985. Địa chỉ: Số 383 Thanh L, phường P , quận H , thành phố H.

5. Anh ***Phạm Quang N*** , sinh năm 1977. Địa chỉ: Số 433B, tổ dân phố số 2, Thanh L, phường P , quận H , thành phố H

6. Bà ***Vũ Thị Anh Thư***, sinh năm 1959. Địa chỉ: Số 154 Phố K, phường T, quận H, thành phố H.

7. Chị ***Phạm Thị Minh P***. Địa chỉ: Phòng 1016, CT2-DDN2, khu đô thị Đ, quận H, thành phố H

Do có kháng cáo của: Chị Đinh Thị Thanh H nguyên đơn; anh Phạm Thanh T bị đơn; ông Phạm Đình D, bà Nguyễn Thị L , chị Phạm Thị Mỹ D , anh Phạm Quang N là những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan.

(Các đương sự đều có mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện và lời khai tại cấp sơ thẩm chị Đinh Thị Thanh H trình bày như sau:

Về tình cảm: Chị và anh Phạm Thanh T đăng ký kết hôn ngày 02/01/2007 tại UBND phường B, quận T , H trên cơ sở tự nguyện, có tìm hiểu. Sau một thời gian chung sống, vợ chồng tính cách không hòa hợp đã xảy ra nhiều mâu thuẫn không thể giải quyết được, anh T gia trưởng, không tôn trọng chị H . Trong cuộc sống, không quan tâm chăm sóc chị không có tình yêu, tình thương đối với chị. Bất kỳ việc gì trái ý anh T , chị H đều bị anh T chửi bới bằng những từ ngữ xúc phạm, thô lỗ. Thậm chí, anh T đã nhiều lần đánh đập chị H . Anh T không quan tâm chăm sóc gia đình, con cái, một mình chị H phải quán xuyến hết mọi việc gia đình. Đặc biệt, anh T không chung thủy, có quan hệ ngoại tình với người phụ nữ khác từ năm 2010. Anh T không tôn trọng bố mẹ đẻ của chị H . Từ tháng 7/2017, chị đã không sống cùng anh T , vợ chồng ly thân, chị H xác định không còn tình cảm với anh T nên đề nghị được ly hôn với anh T .

Về con chung: có 02 con chung là cháu Phạm Phương L, sinh ngày 30/12/2010 và cháu Phạm Hồng D, sinh năm 28/3/2014. Chị H đề nghị được trực tiếp nuôi cả 02 cháu và đề nghị anh T cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật. Trường hợp giao cả 02 con cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng, chị H sẽ cấp dưỡng theo quy định của pháp luật. Trường hợp anh T , chị H mỗi người trực tiếp nuôi một cháu thì chị H đề nghị được nuôi cháu Phạm Hồng Diệp và không yêu cầu anh T cấp dưỡng.

Về tài sản chung và nhà ở: Vợ chồng có một số tài sản chung là vật dụng sinh hoạt, xe máy. Anh chị thống nhất tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết

Bất động sản gồm: - Nhà đất tại tổ 39 cụm 5 phường X , quận T , H , có nguồn gốc: Khoảng tháng 4/2010, bố mẹ anh T bán 01 mảnh đất ở Thanh L, P , H , H và cho vợ chồng anh T , chị H 1,5 tỷ đồng. Anh chị sử dụng thêm tiền của 02 vợ chồng tiết kiệm được cộng với tiền vay thêm để mua mảnh đất tại tổ 39, cụm 5 phường X , quận T , H (trên đó có 01 căn nhà cấp 4) với tổng diện tích đất là 49,1 m2, giá 1,7 tỷ đồng. Anh T , chị H đã làm thủ tục sang tên GCNQSDĐ và được UBND quận T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BB055235, số vào sổ cấp GCN: H00165, hồ sơ gốc số 2511 cho chị Đinh Thị Thanh H và anh Phạm Thanh T ngày 13/7/2010. Sau khi mua nhà, anh chị đã sửa sang lại và mua sắm đồ dùng sinh hoạt khoảng 300.000.000 đồng. Trong đó, bố mẹ chị H cho vay 200.000.000 đồng (không lãi suất, anh chị đã trả). Tổng số tiền cả mua và sửa nhà là khoảng 2 tỷ đồng.

- Nhà đất tại tổ dân phố số 02, phường P , quận H , H : Nguồn gốc là của bố mẹ anh T cho anh T . Thực tế khi anh chị cưới, ông bà đã nói là cho vợ chồng nên sau khi mua nhà ở X , anh chị đã tiết kiệm tiền, vay Ngân hàng H 1.260.000.000 đồng, vay bà T 500.000.000 đồng (2 khoản vay này đều có giấy tờ phù hợp với thời điểm xây nhà) và vay một số người thân quen khác (nhưng đã trả hết khi VP B cho anh chị vay 700.000.000 đồng năm 2014) để xây chung cư mini cho thuê. Khi xây xong, anh T chị H để lại 1 gian để sử dụng, còn lại cho thuê 33 gian, những người thuê nhà không ổn định, không thường xuyên, và trong khoảng thời gian lưu trú họ không được cải tạo, sửa chữa gì phòng ở, cho đến nay các phòng cho thuê vẫn nguyên như khi xây, không có gì thay đổi, nếu có hỏng hóc bóng đèn hay ống nước thì người thuê đều báo để gia đình chị sửa chữa, thay mới. Bản thân chị và anh T chưa bao giờ ký hợp đồng thuê nhà với những người thuê nhà.

Sau khi xây xong nhà, cuối năm 2013, bố mẹ anh T đã tặng cho riêng anh T nhà đất này. Thực tế thì bố mẹ anh T cho đất, còn nhà là do anh chị xây.

Sau khi xây xong nhà, chị và anh T có nhờ bố mẹ anh T trông nom giúp (vì nhà ông bà liền kề) và thu tiền thuê nhà hộ. Hàng tháng, bố mẹ anh T đều đưa trả chị tiền thuê nhà tùy thuộc vào tháng đó có bao nhiêu người thuê và thuê phòng nào nên số tiền cho thuê nhà không cố định. Anh T , chị H dùng số tiền này để trả nợ cho Ngân hàng theo cam kết hàng tháng và trả lãi cho bà Thư.

Ngày 28/3/2014, bố mẹ anh T đã sang tên nhà đất này cho anh T .

Ngày 26/4/2014, anh T đã tặng cho chị H ½ giá trị Quyền sử dụng đất theo hợp đồng công chứng số 000894/2012, quyển số 02Tp/CC-SCC/HĐTC do Văn phòng công chứng H thực hiện. Nhà do anh chị cùng xây dựng nên ngày 27/5/2014, UBND quận H đã cấp GCN quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BR588226, số vào sổ cấp GCN: CH-01244. Diện tích của thửa đất là 370,9 m2 (trong đó, sử dụng riêng là 279,1 m2 và sử dụng chung là 91,8 m2) tại thửa đất 224C tờ bản đồ số 02. Nhà đất này hiện vẫn đang cho thuê, anh chị không ký hợp đồng cho thuê nhà với những người đang thuê.

- Căn hộ 203 Chung cư số 671 H , phường V, quận B , H : Hiện nay, anh T , chị H cùng đứng tên, căn hộ có diện tích 111,35 m2 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CA188323 (Số vào sổ cấp GCN: CS-BĐ-00121 do Sở tài nguyên và môi trường thành phố H cấp ngày 17/8/2015. Căn hộ này anh T , chị H mua năm 2015, giá mua là 3,5 tỷ đồng. Nguồn gốc số tiền mua nhà đất này do vợ chồng vay VP B 2.400.000.000 đồng, vay anh N (anh trai anh T) 800.000.000 đồng, số còn lại do anh chị tiết kiệm được.

Động sản: Chiếc xe ô tô Nissan – Biển KS 30A 882.25: Giá trị khoảng 800 triệu đồng được mua theo Hợp đồng mua bán xe ô tô số 001060/2016 quyển số 02/TP/CC-SCC/HĐMB ngày 31/5/2016 do Văn phòng công chứng Nguyễn D thực hiện công chứng. Hiện nay, anh T đang sử dụng chiếc xe này. Nguồn gốc tiền mua xe là do anh chị tiết kiệm được.

Về nợ chung:

- Nợ Ngân hàng TNHH MTV H Việt Nam số tiền gốc vay là 1,26 tỷ đồng theo Hợp đồng thế chấp số VHNMori120244 ngày 11/7/2012. Số tiền này anh T , chị H sử dụng để xây căn nhà 03 tầng tại tổ dân phố số 02, phường P , quận H , H . Hiện nay, hàng tháng vợ chồng anh T , chị H vẫn trả nợ đầy đủ, số tiền nợ gốc hiện còn khoảng 945 triệu đồng.

- Nợ bà Vũ Thị Anh T số tiền 500 triệu đồng từ khoảng tháng 4 năm 2012. Số tiền này anh T , chị H sử dụng để xây căn nhà 03 tầng tại tổ dân phố số 2, phường P , H , H . Hiện nay, hàng quý vợ chồng anh T , chị H vẫn trả tiền lãi đầy đủ vào đầu quý, số tiền nợ gốc hiện tại còn 500 triệu đồng.

- Nợ Ngân hàng TMCP Việt Nam T (VP B) số tiền gốc vay 700 triệu đồng theo Hợp đồng tín dụng số 1530364 ngày 04/8/2014 (Khế ước nhận nợ số 1530364 ngày 04/8/2014 và Khế ước nhận nợ số 1530364 ngày 18/8/2014) Số tiền này anh T , chị H sử dụng để trả khoản nợ đã vay một số người thân quen trong gia đình để xây căn nhà 03 tầng tại tổ dân phố số 02, phường P , quận H , H . Hiện nay, anh T , chị H đã bị nợ quá hạn.

- Nợ Ngân hàng TMCP Việt Nam T (VP B) số tiền gốc vay 2,4 tỷ đồng theo Hợp đồng tín dụng số 3511357 ngày 28/5/2015 (Khế ước nhận nợ số 3511357 ngày 28/5/2015). Số tiền này anh T , chị H dùng để mua căn hộ tại địa chỉ Phòng 203 Chung cư số 671 H , phường V, quận B , H .

- Nợ anh Phạm Quang N (anh trai của anh T) 800 triệu đồng từ khoảng tháng 8/2015 đến nay,lãi suất tính theo lãi suất VP B, số tiền này anh T , chị H dùng để mua căn hộ 203 chung cư số 671 H , phường V, quận B , H .

Chị H có nguyện vọng Tòa án giải quyết tài sản và các khoản nợ theo quy định của pháp luật.

Bị đơn anh Phạm Thanh T trình bày:

Về tình cảm: Anh và chị H đăng ký kết hôn ngày 02/01/2007 tại UBND phường B , T , H trên cơ sở tự nguyện, có tìm hiểu. Quá trình chung sống hạnh phúc, những mâu thuẫn trong cuộc sống của anh T , chị H đều là những mâu thuẫn

nhỏ, đã được giải quyết thông qua giải thích, hòa giải. Mối quan hệ của anh T và người phụ nữ khác là mối quan hệ bạn bè, không phải quan hệ ngoại tình. Anh T vẫn có trách nhiệm đối với gia đình, vẫn cố gắng làm tròn trách nhiệm vật chất, tình cảm đối với gia đình. Anh T vẫn tôn trọng bố mẹ chị H , giữa anh T và chị H có một số lần có hơi to tiếng nhưng anh T không xúc phạm, không dùng lời lẽ thô tục với chị H , đặc biệt không có việc đánh đập. Tháng 7/2017,chị H tự ý bỏ ra ở riêng,vợ chồng ly thân từ đó. Nay chị H xin ly hôn, anh T đồng ý vì không còn tình cảm với chị H , chị H không có trách nhiệm với gia đình nhà chồng từ trước đến giờ và không hoàn thành nghĩa vụ chăm sóc con cái.

Về con chung: có 02 con chung là cháu Phạm Phương L, sinh ngày 30/12/2010 và cháu Phạm Hồng D, sinh ngày 28/3/2014. Anh T đề nghị được trực tiếp nuôi cả 02 cháu và không yêu cầu chị H cấp dưỡng. Trường hợp giao cả 02 con cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng, thì anh T không đồng ý việc cấp dưỡng nuôi con. Trường hợp anh T , chị H mỗi người trực tiếp nuôi một cháu thì anh T nuôi cháu nào cũng được và không yêu cầu chị H cấp dưỡng.

Về tài sản chung, nhà ở và các khoản nợ:

Anh T cho rằng những tài sản và nợ chung mà chị H liệt kê chưa chính xác. Vợ chồng có một số tài sản chung là vật dụng sinh hoạt, xe máy. Anh chị thống nhất tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Anh T xác nhận những nhà đất sau đây đang đứng tên sở hữu chung của vợ chồng: - Nhà đất tại tổ 39 cụm 5 phường X , quận T , H : Khoảng tháng 4/2010, bố mẹ anh T bán 01 mảnh đất ở Thanh L, P , H , H và cho vợ chồng anh T , chị H vay 1,4 tỷ đồng (lãi suất 2%/tháng), ngoài ra còn cho anh T thêm 100 triệu đồng. Anh T vay em gái là Phạm Thị Mỹ D số tiền 500.000.000 đồng (lãi suất 1%/ tháng), vay bố mẹ chị H 200.000.000 đồng (không lãi suất) để mua mảnh đất diện tích 49,1 m2 tại địa chỉ tổ 39 cụm 5 phường X , quận T , H (trên đó có 01 căn nhà cấp 4) với giá 1,7 tỷ đồng. Anh T , chị H xây dựng, sửa chữa, mua sắm vật dụng gia đình khoảng 300 triệu đồng. Nhà đất này đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BB055235, số vào sổ cấp GCN: H00165, Hồ sơ gốc số 2511 do UBND quận T cấp ngày 13/7/2010 đứng tên anh T và chị H . Hiện chị H đang là người ở đó từ tháng 6/2017. Tài sản này hoàn toàn hình thành do anh T vay tiền của bố mẹ anh T và em gái anh T .

- Nhà đất tại tổ dân phố số 02, phường P , quận H , H . Nguồn gốc thửa đất này do bố mẹ anh T cho riêng anh T . Năm 2012,bố mẹ anh đã xây chung cư mini để cho thuê. Tiền xây hoàn toàn của bố mẹ anh, vợ chồng không có sự đóng góp nào. Sau khi xây xong bố, mẹ anh cho thuê. Những người thuê nhà không được sửa chữa, cải tạo phòng ở trong thời gian lưu trú, người thuê nhà không ổn định, không thường xuyên. Cuối năm 2013,bố mẹ anh đã tặng cho anh quyền sử dụng đất (không bao gồm nhà ở). Đầu năm 2014 bố mẹ đã sang tên nhà đất cho anh và được UBND Quận H cấp Giấy CNQSD đất, quyền sở hữu nhà và các tài sản khác gắn liền với đất . Tháng 4/2014, anh T ký hợp đồng công chứng cho chị H ½ quyền sử dụng đất và anh chị đã làm thủ tục sang tên Giấy chứng nhận QSD đất, QSH nhà và các

tài sản khác gắn liền với đất, song từ khi anh chị được cấp Giấy chứng nhận đến nay thì bố mẹ anh T vẫn trực tiếp quản lý, sử dụng và cho thuê nhà đất này (không thuộc quyền sở hữu anh T , chị H). Anh T xác nhận đây là tài sản của bố mẹ anh T . Anh T chị H phải trả lại nhà đất này cho bố mẹ anh và anh T không đồng ý chia.

- Phòng 203 Chung cư số 671 H , phường V, quận B , H . Hiện nay anh T , chị H cùng đứng tên, căn hộ có diện tích 111,35 m2 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CA188323 (Số vào sổ cấp GCN: CS-BĐ-00121 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố H cấp ngày 17/8/2015). Căn hộ này anh T , chị H mua 3,5 tỷ đồng. Nguồn gốc nhà đất này do anh chị vay của VP B 2,4 tỷ đồng. Vay của anh N 800.000.000 đồng, vay của anh N 1 khoản nữa 500.000.000 đồng.

- Về 01 chiếc xe ô tô nhãn hiệu Nissan biển kiểm soát 30A 882.25 số khung J32TA004428, số máy MR20L004409S trị giá khoảng 300.000.000đ (thực tế giá trị thị trường tại thời điểm mua là 800.000.000đ) đứng tên một mình anh T . Nguồn tiền mua chiếc xe này là do anh T vay 800.000.000đ của vợ chồng cậu ruột là Nguyễn Bá N, trú tại phòng 20… nhà D khu đô thị mới C, Trần Thái T, Dịch V, Cầu Giấy, H . Anh T đề nghị được toàn quyền sử dụng chiếc xe này vì cho rằng, đây là tài sản hình thành khi chị Hưởng đã nộp đơn xin ly hôn và nguồn tiền là do anh T đi vay nên anh T không đồng ý chia chiếc xe này.

Về nợ chung: - Nợ Ngân hàng TNHH MTV H Việt Nam số tiền gốc vay 1,26 tỷ đồng theo Hợp đồng thế chấp số VHNMori 120244 ngày 11/07/2012, mục đích để mua nhà đất tại X . Hiện nay, hàng tháng anh T vẫn trả nợ đầy đủ (tổng số tiền trả nợ hàng tháng khoảng 20 đến 30 triệu), số tiền nợ gốc hiện tại còn khoảng 945 triệu đồng.

- Nợ bà Vũ Thị Anh T số tiền 500 triệu đồng từ khoảng tháng 4 năm 2012 lãi suất 17%/năm (sau này bà Vũ Anh T đã giảm xuống còn 1%/tháng) .

- Nợ Ngân hàng TMCP Việt Nam T (VP B) số tiền gốc vay 700 triệu đồng theo Hợp đồng tín dụng số 1530364 ngày 04/8/2014 (Khế ước nhận nợ số 1530364 ngày 04/8/2014 và Khế ước nhận nợ số 1530364 ngày 18/8/2014). Số tiền này anh T , chị H sử dụng để trả khoản nợ đã vay một số người thân trong gia đình để xây căn nhà 03 tầng tại tổ dân phố số 02, phường P , quận H , H . Số tiền nợ gốc hiện tại còn khoảng 600 triệu đồng.

Quá trình khai sau này, anh T phủ nhận lời khai trên cho rằng khoản vay 700.000.000 đồng từ VP B sử dụng như sau: Mua xe máy cho chị H sử dụng 100.000.000 đồng; trả bố mẹ chị H 200.000.000 đồng; mua sắm vật dụng trong gia đình 100.000.000 đồng. Còn 300.000.000 đồng để chị H chơi chứng khoán.

- Nợ Ngân hàng TMCP Việt Nam T (VP B) số tiền gốc vay 2,4 tỷ đồng theo Hợp đồng tín dụng số 3511357 ngày 28/5/2015 (Khế ước nhận nợ số 3511357 ngày 28/5/2015). Số tiền này anh T , chị H dùng để mua căn hộ tại địa chỉ Phòng 203 Chung cư số 671 H , phường V, quận B , H . Số tiền nợ gốc hiện tại còn khoảng 2.32 tỷ đồng.

- Nợ anh Phạm Quang N (anh trai của anh T) 800.000.000 đồng. Số tiền này anh T , chị H dùng để mua căn hộ Phòng 203 Chung cư số 671 H , phường V, quận B , H . Số nợ này, chưa trả cho anh N cả gốc và lãi. Sau đó anh N cho anh T vay thêm 500 triệu đồng. Tổng số tiền nợ anh N là 1,3 tỷ đồng tiền gốc và lãi.

- Nợ ông Phạm Đình D và và Nguyễn Thị L (bố mẹ anh T) số tiền 1,5 tỷ đồng (từ tháng 6/2010) lãi suất 2%/tháng để mua và xây nhà tại tổ 39 cụm 5 phường X , quận T , H hiện chưa trả gốc, lãi.

- Nợ chị Phạm Thị Mỹ D (từ tháng 7/2016) tổng số tiền vay 670 triệu đồng được Dung chuyển vào tài khoản của anh T , chị H , anh N tại VP B.

Khi anh T , chị H mua nhà ở X , chị D cho vợ chồng vay 500.000.000 đồng, lãi suất 2%/tháng (BL 103, BL 122). Khi cho vay chị D và anh T không nói cho chị H biết về khoản nợ này.

- Từ tháng 6/2016, anh T đã vay bố mẹ anh T và chị Phạm Thị Mỹ D tổng cộng 1,4 tỷ đồng trong đó vay của bố mẹ khoảng 800 triệu, chị D khoảng 600 triệu để trả các khoản nợ chung cũng như để sinh hoạt gia đình.

Anh T nhận trả nợ có liên quan trên nếu anh T được sở hữu toàn bộ tài sản. Trường hợp chị H yêu cầu được sử dụng nhà đất tại số 39 cụm 5 phường X , quận T , H thì anh T đồng ý để lại cho chị H theo giá mà Hội đồng định giá quận T đã định giá.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

1.*Ông Phạm Đình D và bà Nguyễn Thị L trình bày:* - Nguồn gốc tài sản tại tổ 39 cụm 5 phường X , quận T , H do ông bà bán 1 mảnh đất tại P , H . Ông D , bà L cho anh T chị H 100 triệu đồng và cho vay 1,4 tỷ đồng (lãi 2% /tháng) để anh T mua nhà đất tại tổ 39 cụm 5 phường X , quận T , H . Và phần lớn số tiền cho vay này ông D chuyển vào các ngân hàng do anh T chỉ định và phần còn lại ông D chuyển trực tiếp cho anh T để trả nợ các khoản vay của anh T , chị H vay ở ngân hàng. Lãi suất khoản vay 28 %/năm tính từ thời điểm cho vay. Ông D và bà L yêu cầu anh T , chị H hoàn trả số tiền ông D 1,4 tỷ đồng.

- Nguồn gốc thửa đất tại tổ dân phố số 2 phường P , H , H thuộc quyền sở hữu và sử dụng của ông D , bà L . Đầu năm 2012, ông D bà L đã xây dựng thành chung cư mini 3 tầng và đưa vào sử dụng từ năm 2012, có giấy phép xây dựng đứng tên ông D . Năm 2013, ông bà cho riêng anh T quyền sử dụng đất tại tổ dân phố số 2 phường P , H , H nhưng không cho quyền sở hữu nhà ở. Hiện nay, ông D bà L vẫn cho một số người thuê nhà, tiền nhà vẫn do ông bà thu và quản lý. Những người thuê này không cố định, không ổn định, trong thời gian ở thuê, những người thuê nhà không được thay đổi kết cấu, sữa chữa gì, nếu phải thay mới thiết bị hư hỏng thì phần việc đó ông bà chịu trách nhiệm. Vì không phải nhà của anh T chị H nên anh chị chưa bao giờ ký hợp đồng cho thuê nhà với những người thuê nhà. Ông D , bà L không đồng ý chia nhà đất tại tổ dân phố số 2 phường P , H , H vì nguồn gốc đất là của ông D , bà L .

2. Anh Phạm Quang N trình bày: Thời điểm anh T , chị H mua căn hộ 203,

nhà A, chung cư 671, H , B , H có thiếu tiền nên có đứng ra nhờ anh N vay hộ ngân hàng VP B 800 triệu đồng, khoản tiền này anh N chuyển thẳng vào tài khoản cho chị H . Cũng khoảng thời gian đó anh N cho anh T , chị H vay 500 triệu đồng nhưng chỉ có anh T ký giấy vay nợ, anh N cũng không nói cho chị H việc cho anh T vay 500 triệu. Tổng số tiền cho vợ chồng anh T vay là 1 tỷ 300 triệu đồng. Thời gian đầu, anh T , chị H còn thanh toán gốc, lãi cho ngân hàng sau đó thì bỏ ngang nên anh N phải tự bỏ tiền ra để trả cả gốc lẫn lãi cho ngân hàng. Anh N yêu cầu: Chị H , anh T phải trả hết số tiền 500 triệu đồng cho anh T vay và khoản vay 800 triệu đồng theo hợp đồng tín dụng anh N đã ký với VP B.

3.Chị Phạm Thị Mỹ D trình bày: Chị D đã cho anh T vay 500 triệu đồng để mua nhà đất tại tổ 39 cụm 5 phường X , quận T , H có giấy tờ vay nợ ký nhận giữa chị D và anh T và chị D không nói cho chị H biết về khoản nợ này. Từ tháng 7 năm 2016 đến tháng 6 năm 2017 chị D cho anh T vay 670 triệu chuyển khoản qua ngân hàng VP B.

4. Bà Vũ Thị Anh T trình bày: Bà Thư cho anh T , chị H vay 500 triệu đồng có giấy vay nợ từ ngày 05/5/2012 với lãi suất là 17%/năm đến nay anh T , chị H chưa trả một đồng nào gốc và lãi. Bà Thư yêu cầu anh T , chị H trả cả gốc và lãi trong cùng vụ án này.

5.Ngân hàng VP B có đơn yêu cầu độc lập và đã được thụ lý, tại đơn yêu cầu độc lập và bản tự khai, ngân hàng VP B trình bày: Theo hợp đồng tín dụng số 3511357 ký ngày 28/05/2015 và Hợp đồng tín dụng số 1530364 ký ngày 04/08/2014 của chị Đinh Thị Thanh H và anh Phạm Thanh T vay của VP B số tiền là 3.100.000.000 đồng(ba tỷ một trăm triệu đồng chẵn). mục đích vay để mua căn hộ 203, nhà A, chung cư 671, H , B , H và vay tiêu dùng mua sắm vật dụng gia đình. Chị Đinh Thị Thanh H và anh Phạm Thanh T đã nhận toàn bộ số tiền trên theo các khế ước nhận nợ số 3511357 ký ngày 29/05/2015, số 1530364 ký ngày 18/08/2014 cụ thể:

Hợp đồng tín dụng số 1530364 ký ngày 04/08/2014:

+ Số tiền vay: 700,000,000 đồng (bảy trăm triệu đồng)

+ Thời hạn vay: 120 tháng, tính từ ngày giải ngân vốn đầu tiên.

+ Mục đích: Vay tiêu dùng mua sắm nội thất gia đình.

+ Lãi suất trong hạn: 5%/năm. Mức lãi suất này được cố định 06 tháng. Hết 06 tháng sau đó điều chỉnh định kỳ 3 tháng 1 lần bằng lãi suất bán vốn của bên ngân hàng tương ứng với kỳ hạn của Hợp đồng vay tại thời điểm điều chỉnh cộng (+) biên độ 4,0%/năm.

Hợp đồng tín dụng số 3511357 ký ngày 28/05/2015

+ Số tiền vay: 2.400.000.000 đồng (hai tỷ bốn trăm triệu đồng)

+ Thời hạn vay: 300 tháng, tính từ ngày giải ngân vốn đầu tiên.

+ Mục đích: Vay mua căn hộ số 203 tầng 2 Chung cư 671 H , V, B H .

+ Lãi suất trong hạn: 8,99%/năm. Mức lãi suất này được cố định 12 tháng. Hết 12 tháng sau đó điều chỉnh định kỳ 3 tháng 1 lần bằng lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau bậc thang thấp nhất của bên ngân hàng đang áp dụng tại thời điểm điều chỉnh cộng (+) biên độ 4,0%/năm.

Tài sản bảo đảm của các khoản vay nêu trên là toàn bộ quyền sử dụng đất và

tài sản khác gắn liền với với đất tại địa chỉ tổ dân phố 2, P , H , H , thửa đất số 224C, tờ bản đồ 02, số sổ BR588226 ngày 27/5/2014 thuộc quyền sở hữu/sử dụng của chị Đinh Thị Thanh H và anh Phạm Thanh T .

Quá trình thực hiện hợp đồng:

Số tiền chị Đinh Thị Thanh H và anh Phạm Thanh T đã trả VP B tạm tính đến ngày 15/10/2018 là:

+ Nợ gốc: 377.322.000 đồng

+ Nợ lãi: 664.937.648 đồng

+ Tổng: 1.042.259.648 đồng

Hiện anh T ,chị H đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ đối với VP B và phải chịu mức lãi suất nợ quá hạn theo thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng, tổng dư nợ tạm tính đến ngày 15/10/2018 là:

+ Nợ gốc: 2.772.678.000 đồng

+ Nợ lãi: 818.335.841 đồng

+ Tổng: 3.541.031.841 đồng

Đề nghị Tòa án tuyên trong bản án những nội dung sau:

+ Buộc anh Phạm Thanh T và chị Đinh Thị Thanh H phải trả cho VP B toàn bộ số tiền 3.541.013.841 đồng(ba tỷ năm trăm bốn mươi mốt triệu không trăm mười ba nghìn tám trăm bốn mốt đồng)

+ Yêu cầu tòa án cho tiếp tục tính lãi quá hạn và tiền phạt chậm trả lãi khoản vay theo đúng thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng tính đến ngày anh Phạm Thanh T và chị Đinh Thị Thanh H thực tế trả hết nợ cho VP B.

+ Trường hợp anh Phạm Thanh T và chị Đinh Thị Thanh H không thực hiện đúng nghĩa vụ trả nợ cho VP B thì VP B có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự tiến hành kê biên, phát mại tài sản đảm bảo là: "Toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản khác gắn liền với đất tại địa chỉ tổ dân phố số 2 phường P - H - H thừa đất số 224C tờ bản đồ số 02 số sổ BR588226 thuộc quyền ở hữu/sử dụng của anh Phạm Thanh T và chị Đinh Thị Thanh H " để thu hồi nợ cho VP B.

6. Ngân hàng TNHH MTV H Việt nam (Gọi tắt là H) có đơn yêu cầu độc lập và đã được thụ lý, tại đơn yêu cầu độc lập và bản tự khai, Ngân hàng H trình bày: Ngày 09/07/2012 Ngân hàng H và anh Phạm Thanh T , chị Đinh Thị Thanh H ký kết Thư đề nghị cung cấp tiện ích tín dụng số VHNMOR120244 (Hợp đồng tín dụng), theo đó Ngân hàng H đồng ý giải ngân cho anh T , chị H khoản vay như sau:

+ Trị giá khoản vay: 1.260.000.000 đồng (một tỷ hai trăm sáu mươi triệu đồng)

+ Thời hạn vay: 180 tháng kể từ ngày 13/07/2012.

+ Lãi suất áp dụng: lãi suất cơ bản 01 tháng của HSBC cộng với biên độ 1.25%/năm

+ Phương thức hoàn trả: Toàn bộ khoản vay gốc sẽ được hoàn trả bằng các đợt hoàn trả bằng nhau vào mỗi tháng (mỗi đợt hoàn trả được gọi là một Đợt trả nợ gốc) cùng với lãi phát sinh quy định tại Hợp đồng tín dụng bắt đầu vào ngày đầu tiên sau 1 tháng kể từ ngày khoản vay được giải ngân

+ Mục đích vay: vay mua nhà/đất khác

Để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán khoản vay, Ngân hàng H và anh T , chị H đã ký Hợp đồng thế chấp VHNMOR120244. Theo đó, anh T , chị H thế chấp cho Ngân hàng H toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 3B (1 phần), tờ bản đồ số 4, Tổ 39, cụm 5, phường X , T , H theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất ở số BB055235, có số vào sổ cấp GCN: H00165, hồ sơ gốc số: 2511/QĐ-UB do UBND quận T , H cấp ngày 13/7/2010.

Thực hiện Hợp đồng tín dụng, Ngân hàng đã giải ngân toàn bộ khoản vay và anh T , chị H đã xác nhận nợ vay theo Đơn đề nghị giải ngân ngày 13/7/2012. Tính đến ngày 16/10/2018, anh T , chị H chỉ mới thanh toán cho ngân hàng số tiền là 1.035.626.406 đồng, trong đó:

+ Nợ gốc: 420.000.000 đồng

+ Lãi trong hạn: 615.114.865 đồng

+ Lãi quá hạn: 511.541 đồng

Bất chấp quy định của Hợp đồng tín dụng cũng như các thông báo đòi nợ của Ngân hàng H , anh T , chị H vẫn không thanh toán đầy đủ khoản vay và lãi. Ngân hàng H đề nghị: Anh T ,chị H phải thanh toán toàn bộ khoản nợ cho Ngân hàng H một lần ngay khi bản án hay quyết định công nhận việc ly hôn của tòa án có hiệu lực thi hành với tổng số tiền tính đến ngày 16/10/2018 là 968.468.644 đồng (Chín trăm sáu mươi tám triệu bốn trăm sáu mươi tám nghìn sáu trăm bốn mươi bốn đồng) bao gồm: + Gốc: 840.000.000 đồng

+ Lãi trong hạn: 116.787.981 đồng

+ Lãi quá hạn: 11.680.663 đồng

Bảo lưu quyền đòi thêm tiền lãi, tiền lãi quá hạn phát sinh theo Hợp đồng tín dụng sau ngày 16/10/2018, các chi phí và thiệt hại khác (nếu có) phát sinh tính đến thời điểm khoản vay được tất toàn hoàn toàn. Trong trường hợp anh T , chị H không thực hiện nghĩa vụ thanh toán đầy đủ khoản nợ theo đúng thời hạn nêu trên, Ngân hàng H đề nghị được yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền phát mại tài sản đảm bảo là toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 3b (1 phần), tờ bản đồ số 4, Tổ 39, cụm 5, X , T , H theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất ở số BB055235, có số vào sổ cấp GCN: H00165, hồ sơ gốc số: 2511/QĐ-UB do UBND quận T , H cấp ngày 13/7/2010.

Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 40/2018/ HNGĐ - ST, ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân quận B đã quyết định như sau :

Căn cứ: - Khoản 1 Điều 28 , Điểm a Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39, Điều 271, 273của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

- Điều 214, 219 của Bộ luật Dân sự năm 2005;

- Điều 56, 58, 59, 60 Luật Hôn nhân và gia đình;

- Pháp lệnh số 10/2009/UBTV-QH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí.

- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Xử:

1.Ghi nhận sự tự nguyện thuận tình ly hôn giữa chị Đinh Thị Thanh H và anh Phạm Thanh T .

2.Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của chị H và anh T về con chung. Giao cháu Phạm Phương L, sinh ngày 30/12/2010 cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng. Giao cháu Phạm Hồng D, sinh năm 28/3/2014 cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng. Tạm hoãn việc cấp dưỡng nuôi con đối với chị H và anh T cho đến khi các bên có yêu cầu hoặc khi có sự thay đổi khác. Không ai được ngăn cản quyền gặp gỡ và chăm sóc con chung

3. Tài sản chung và các khoản nợ chung:

3.1. Xác định chị Đinh Thị Thanh H và anh Phạm Thanh T có các tài sản chung gồm:

- Nhà đất tại Tổ dân phố 2 phường P - Quận H có nguồn gốc của gia đình anh T , có giá trị quyền sử dụng đất là 6.676.200.000 đồng

- Nhà đất tại tổ 39, cụm 5 phường X , quận T , H (nay là số 14D, ngõ 38,ngách 37 đường X , Phường X , quận T , H) trị giá 1.705.135.571 đồng

- Căn hộ 203 Chung cư số 671 H , phường V, quận B , H trị giá 1.267.650.525 đồng.

- Chiếc xe ô tô Nissan – Biển KS 30A ……. trị giá 500.000.000 đồng.

Kỷ phần mỗi người được hưởng theo giá trị là: 10.148.986 .096 đồng : 2 = 5.074.493.048 đồng

3.2. Xác định nhà 3 tầng xây trên đất tại Tổ dân phố 2 phường P - Quận H có giá trị 1.500.000.000 đồng thuộc quyền sở hữu và sử dụng của anh T . Kỷ phần của anh T được hưởng theo giá trị là: 5.074.493.048 đồng + 1.500.000.000 đồng = 6.574.493.048 đồng.

3.3. Xác định chị H anh T có các khoản nợ chung gồm:

- Nợ VP B 3.541.031.841 đồng (tạm tính đến ngày 15/10/2018).

- Nợ H 968.468.644đồng (tính đến ngày 15/11/2018)

- Nợ bà Vũ Thị Anh T 1.041.875.000 đồng
- Nợ anh Phạm Quang N 1.050.000.000 đồng

Kỷ phần mỗi người phải thanh toán nợ là: 3.300.687.743 đồng

Chị H phải chịu trách nhiệm thanh toán khoản nợ cho bà T và H. Tổng số nợ là 2,010,343,644 đồng.

Anh T phải chịu trách nhiệm thanh toán cho VP B, anh Phạm Quang N , tổng số là 4.591.031.841 đồng.

Ngoài ra anh T phải thanh toán nợ riêng cho chị D là 1.100.000.000 đồng; cho anh N là 500.000.000 đồng và ông D là 900.000.000 đồng.

3.4. Tài sản chia theo giá trị: chị H được hưởng 5.074.493.048 đồng; anh T được hưởng 6.574.493.048 đồng.

3.5. Chia bằng hiện vật:

- Chị H được sở hữu và sử dụng nhà đất tại tổ 39, cụm 5 phường X , quận T , H (nay là số 14D,ngõ 38,ngách 37 đường X , Phường X , quận T , H) số BB055235 đã được UBND Quận T cấp ngày 13/7/2010 cho anh Phạm Thanh T , chị Đinh Thị Thanh H và căn hộ 203 Chung cư số 671 H , phường V, quận B , H số sổ CA188323 đã được Sở Tài nguyên môi trường cấp ngày 17/8/2105 cho anh Phạm Thanh T , chị Đinh Thị Thanh H .

- Anh T được sở hữu và sử dụng toàn bộ nhà đất tại Tổ dân phố 2, P , H , H , thửa đất số 224C, tờ bản đồ 02, số sổ BR588226 đã được UBND quận H cấp ngày 27/5/2014 cho anh Phạm Thanh T , chị Đinh Thị Thanh H và chiếc xe ô tô Nissan BKS 30A ……..

3.6. Sau khi đối trừ quyền được hưởng về tài sản và nghĩa vụ thanh toán nợ đối với người thứ 3, anh T phải thanh toán lại cho chị H số tiền chênh lệch là 2,101,706,952 đồng - 1,290,344,099 đồng = 811,362,854 đồng

Sau khi thanh toán xong các khoản nợ chung, anh Phạm Thanh T và chị Đinh Thị Thanh H có trách nhiệm liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để đăng ký sang tên nhà đất theo quy định của pháp luật.

4. Chấp nhận yêu cầu độc lập của VP B đối với chị H và anh T . Chị H , anh T có trách nhiệm thanh toán tổng dư nợ tạm tính đến ngày 15/10/2018 là: + Nợ gốc: 2.772.678.000 đồng

+ Nợ lãi: 818.335.841 đồng

+ Tổng: 3.541.031.841 đồng.

Buộc chị H , anh T tiếp tục trả lãi cho VP B theo Hợp đồng tín dụng đã ký cho đến khi trả hết nợ cho VP B.

Trường hợp chị H và anh T không thực hiện đúng nghĩa vụ trả nợ cho VP B thì VP B có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự tiến hành kê biên, phát mại tài sản đảm bảo là: "Toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản khác gắn liền với đất tại địa chỉ tổ dân phố số 2 phường P - H - H thửa đất số 224C tờ bản đồ số 02 số sổ BR588226 thuộc quyền ở hữu/sử dụng của anh Phạm Thanh T và chị Đinh Thị Thanh H " để thu hồi nợ cho VP B.

5. Chấp nhận yêu cầu độc lập của HSBC đối với chị H và anh T . Chị H và anh T có trách nhiệm thanh toán, tổng dư nợ tạm tính đến ngày 15/11/2018 là: 968.468.644 đồng (Chín trăm sáu mươi tám triệu bốn trăm sáu mươi tám nghìn sáu trăm bốn mươi bốn đồng) bao gồm:

+ Nợ gốc: 840.000.000 đồng

+ Nợ lãi trong hạn: 116.787.981 đồng

+ Lãi quá hạn: 11.680.663 đồng

Buộc chị Đinh Thị Thanh H và anh Phạm Thanh T tiếp tục trả lãi cho HSBC theo Hợp đồng tín dụng đã ký cho đến khi khoản vay được tất toán hoàn toàn.

Trong trường hợp chị H , anh T không thực hiện nghĩa vụ thanh toán đầy đủ khoản nợ theo đúng thời hạn nêu trên, Ngân hàng H được yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền phát mại tài sản đảm bảo là toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 3b (1 phần), tờ bản đồ số 4, Tổ 39, cụm 5, X , T , H theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất ở số BB055235, có số vào sổ cấp GCN: H00165, hồ sơ gốc số: 2511/QĐ-UB do UBND quận T , H cấp ngày 13/7/2010 cho chị Đinh Thị Thanh H và anh Phạm Thanh T .

Ngoài ra cấp sơ thẩm còn tuyên án phí và quyền kháng cáo bản án.

Sau khi xét xử sơ thẩm chị Đinh Thị Thanh H , anh Phạm Thanh T , ông Phạm Đình D, bà Nguyễn Thị L , chị Phạm Thị Mỹ D , anh Phạm Quang N kháng cáo bản án về phân chia tài sản chung.

Tại cấp phúc thẩm và phiên tòa phúc thẩm:

- Chị Đinh Thị Thanh H kháng cáo liên quan đến quyền sở hữu toàn bộ căn nhà 3 tầng tại tổ dân phố 2, phường P , quận H , H ; khoản nợ bà Vũ Thị Anh T ; khoản nợ anh Phạm Quang N . Tại phiên tòa, chị H xác nhận tiền xây căn nhà trên do vợ chồng đưa tiền cho ông D bà L , Tòa cấp sơ thẩm tuyên căn nhà trên là tài sản riêng của anh T trong khi toàn bộ khoản tiền xây nhà là do chị và anh T đi vay. Đồng thời chị phải chịu ½ các khoản nợ với ngân hàng là không đúng. Về khoản nợ của bà Thư, do bà Thư là người quen của anh T nên anh T là người trực tiếp thanh toán tiền lãi đến tháng 7/2017, chứng cứ liên quan đến việc thanh toán do anh T giữ. Nay chị phải chịu ½ số lãi phát sinh này là không hợp lý. Đối với số tiền nợ anh Phạm Quang N , chị H đề nghị Tòa xác minh tại VP B để làm căn cứ xác định khoản thực nợ mà vợ chồng đã thanh toán cho anh N

- Anh Phạm Thanh T kháng cáo toàn bộ nội dung liên quan đến tài sản và các khoản vay (trừ khoản vay 500.000.000đồng của bà T và 800.000.000đồng của anh N tại VPBanhk). Tại phiên tòa, anh T đề nghị Tòa phân chia cho anh được hưởng 70% giá trị tài sản chung vợ chồng. Tòa sơ thẩm cho rằng anh T được UBND quận H cấp quyền sở hữu căn nhà 3 tầng của bố mẹ tại tổ dân phố 2, phường P , quận H , H là không đúng và anh đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét quyết định căn nhà này vẫn là tài sản của bố mẹ và giao cho bố mẹ anh tiếp tục sở hữu sử dụng theo nguyện vọng của bố mẹ anh. Về phần đất ngõ đi chung tại dân phố 2, phường P , quận H , H , anh T đề nghị không đưa giá trị phần đất này vào khối tài sản chung vợ chồng và không tính án phí. Vì vợ chồng chỉ thế chấp quyền sử dụng đất cho VP B nên anh T cũng đề nghị không cho phép VP B được phát mại căn nhà của bố mẹ anh và ngõ đi chung của 4 anh em. Về căn hộ 203 tòa A chung cư 671 đường H , phường V, quận B , H , anh T đề nghị giao cho anh tiếp tục sở hữu, sử dụng căn hộ để anh được ổn định cuộc sống và không mất đi khoản thu nhập từ Ban quản trị tòa nhà. Anh T đề nghị Hội đồng xét xử công nhận chiếc xe ô tô nhãn hiệu Nissan biển kiểm soát 30A ..... là tài sản riêng của anh vì anh vay tiền mua ô tô trong thời gian vợ chồng ly thân và đang làm thủ tục ly hôn tại Tòa án. Về các khoản vay, anh T đề nghị Tòa xác nhận số tiền vay 1.400.000.000đồng của ông D , bà L để mua

nhà ở X , T là nợ chung vợ chồng. Ngoài ra các khoản vay của vợ chồng đối với số tiền 1.630.000.000đồng vay của ông D , bà L và chị Phạm Thị Mỹ D do những người này chuyển tiền vào tài khoản của anh T , chị H tại Ngân hàng để trả các khoản nợ Ngân hàng. Anh T còn đề nghị xem xét khoản tiền vay anh Phạm Quang N

- Ông Phạm Đình D và bà Nguyễn Thị L kháng cáo toàn bộ nội dung có liên quan đến tài sản của ông bà. Cụ thể: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm công nhận căn nhà 3 tầng xây trên đất đã tặng cho anh T tại tổ dân phố 2, phường P , quận H , H là tài sản riêng của ông bà, xin được tiếp tục quản lý, sử dụng và sở hữu căn nhà này để ở và cho thuê. Ông D , bà L yêu cầu Tòa xác nhận số tiền 1.4000.000.000đồng là khoản tiền cho chị H , anh T vay để mua nhà tại X , T chứ không phải số tiền tặng cho anh chị. Về khoản tiền 800.000.000đồng do ông D , bà L chuyển vào tài khoản cho anh T , chị H từ năm 2016 đến 2017 để anh chị trả nợ hàng tháng cho ngân hàng VP B và SHBC, ông bà đề nghị anh T , chị H cùng có trách nhiệm trả nợ

- Anh Phạm Quang N và chị Phạm Thị Mỹ D kháng cáo nội dung liên quan đến việc phân chia quyền lợi đối với phần đất sử dụng làm ngõ đi chung (91,8m2) tại tổ dân phố 2, phường P , quận H , H . Diện tích đất thể hiện trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đang thế chấp tại ngân hàng thể hiện rõ phần đất có diện tích 91,8m2 là đất sử dụng chung làm ngõ đi của 4 thửa đất của 4 chủ sử dụng: Phạm Quang N , Phạm Thanh T , Phạm Thị Mỹ D và Phạm Thị Mai P. Anh N , chị D , chị Phương đề nghị cấp phúc thẩm xác định ngõ đi chung không phải tài sản riêng của anh T , chị H đưa vào tài sản thế chấp.

Anh N đề nghị khoản nợ 800.000.000 mà anh đứng ra vay hộ anh T , chị H tại VP B là khoản nợ chung vợ chồng và anh chị phải có trách nhiệm trả nợ anh N số tiền trên

Chị D yêu cầu trả khoản vay 580.000.000đồng cho anh T , chị H vay để trả nợ.

- Bà Vũ Thị Anh T không kháng cáo song bà xác nhận anh T , chị H còn nợ bà số tiền gốc 500.000.000đồng từ năm 2012 và lãi suất từ khi vay đến nay. Bà yêu cầu Tòa xác nhận đây là khoản vay chung của vợ chồng Tùng Hương và đề nghị anh T đứng ra trả nợ cho bà

- Ngân hàng VP B không kháng cáo, đề nghị hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm đối với yêu cầu độc lập của VP B. Chị H , anh T có trách nhiệm thanh toán cho VP B nợ gốc 2.772.678.000đồng và lãi đến ngày xét xử. Trường hợp anh T , chị H không trả nợ được thì VP B có quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án tiến hành kê biên, phát mại tài sản đảm bảo là toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại tổ dân phố 2, phường P , quận H , H . Đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của chị H , anh T , anh N , chị D , ông D , bà L đối với các yêu cầu liên quan đến quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất và ngõ đi chung tại tổ dân phố 2, phường P , quận H , H

- Ngân hàng SHBC không kháng cáo, đề nghị hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm đối với yêu cầu độc lập của SHBC. Chị H , anh T có trách nhiệm thanh toán cho SHBC nợ gốc 840.000.000đồng và lãi đến ngày xét xử. Luật sư bảo vệ

quyền và lợi ích hợp pháp cho Ngân hàng S sau khi phát biểu lời bảo vệ đã đề nghị hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của SHBC.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố H có quan điểm:

Về thủ tục tố tụng: Tòa án nhân dân Thành phố tiến hành thụ lý và giải quyết vụ án theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đơn kháng cáo của chị H , anh T , anh N , chị D , ông D , bà L trong thời hạn Luật định, nộp tạm ứng án phí theo quy định của pháp luật được coi là hợp lệ. Tại phiên tòa người kháng cáo vẫn giữ yêu cầu kháng cáo; các đương sự đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giải quyết tài sản chung vợ chồng các khoản nợ chung theo quy định của pháp luật. Thấy rằng: Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị H , anh T cũng như vấn đề giao con chung cho mỗi bên nuôi một cháu là có cơ sở, đúng pháp luật. Về tài sản:

- Xét kháng cáo của chị H : Không có cơ sở chấp nhận nhà tại tổ dân phố 2, phường P , quận H , H do vợ chồng chị H , anh T xây năm 2012 do xây trước thời điểm ông D , bà L cho anh T quyền SDĐ, giấy phép xây dựng và chi phí do ông D thực hiện

Án sơ thẩm buộc anh T , chị H phải trả lãi cho bà Thư từ thời điểm ký hợp đồng vay tiền là có cơ sở nên không chấp nhận nội dung kháng cáo của chị H . Buộc chị H , anh T trả cho anh N khoản nợ theo cung cấp của Ngân hàng, yêu cầu kháng cáo này của chị H được chấp nhận.

- Xét kháng cáo của anh T : Nhà đất tại tổ dân phố 2, phường P , quận H , H , ngõ đi chung không phải tài sản riêng của anh T , chấp nhận nội dung kháng cáo của anh T và phải đưa chị P tham gia tố tụng thì mới đầy đủ.

Không chấp nhận yêu cầu của anh T cho rằng chiếc xe ô tô là tài sản riêng của anh T

Chấp nhận nội dung kháng cáo của anh T để buộc chị H phải có trách nhiệm thanh toán các khoản nợ do anh đứng ra vay người thân để phục vụ cho việc duy trì tạo lập tài sản chung qua việc chuyển tiền vào tài khoản tại Ngân hàng. Mỗi người chịu trách nhiệm trả nợ 50%

Về kháng cáo của anh T việc Tòa án sơ thẩm chia mỗi vợ chồng 50% giá trị tài sản mà không xem xét đến nguồn gốc tài sản ban đầu là không công bằng. Xét kháng cáo này có căn cứ nên chấp nhận anh T chia 60%, chị H chia 40%. Riêng quyền sử dụng đất tại H mỗi người 50% theo hợp đồng tặng cho QSDĐ

Phương thức chia tài sản: Chị H được sở hữu nhà X , T . Anh T sở hữu nhà H , B

Không chấp nhận nội dung kháng cáo của anh T về việc thế chấp quyền SDĐ tại VP B bởi theo điểm 2 khoản 2 điều 5 hợp đồng thế chấp thì anh T , chị H cam kết xác nhận mọi công trình trên đất đều thuộc tài sản thế chấp và đều đảm bảo cho nghĩa vụ nêu tại điều 2 hợp đồng này. Vì vậy anh T chị H không thực hiện nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án kê biên, phát mại tài sản là tòan bộ QSDĐ và tài sản gắn liền với đất

Đối với kháng cáo của chị D , anh N được chấp nhận . Xác nhận lối đi chung là của 4 thủa đất không phải là tài snar chung vợ chồng chị H , anh T

Đối với kháng cáo của ông D , bà L : Xét khi ông bà tặng cho nah Tùng QSDĐ thì trên đất đã có nhà 3 tầng. Ông D là người giúp anh T làm GCNQSDĐ. Khi anh T được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất, ông D không có ý kiến gì . anh T thế chấp và cam kết mọi tài snar trên đất là tài snar của anh T và là một phần tài sản thế chấp là có căn cứ nên không chấp nhận nội dung kháng cáo của ông D , bà L cho rằng tài sản trên đất là ngôi nhà 3 tầng của ông bà.

Không chấp nhận kháng cáo của ông bà về số tiền 1.400.000.000đồng vì không có căn cứ cho anh T chị H vay mua nhà ở X , T . Chấp nhận khoản tiền ông D cho anh T , chị H vay qua chuyển khoản tại Ngân hàng

Anh T phải trả nợ cho bà Thư, ngân hàng VP B, anh N , ông D , bà L , chị D . Chị H trả nợ cho Ngân hàng SHBC

Từ những căn cứ nêu trên, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự sửa bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

Đơn kháng cáo của chị Đinh Thị Thanh H , anh Phạm Thanh T , ông Phạm Đình Diện, bà Nguyễn Thị L , chị Phạm Thị Mỹ D , anh Phạm Quang N trong thời hạn Luật định nên được coi là hợp lệ.

Về tình cảm: Chị Đinh Thị Thanh H và anh Phạm Thanh T kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký năm 2007 tại UBND phường B , quận T , H là hôn nhân hợp pháp.

Theo quy định tại điều 19 Luật Hôn nhân gia đình: " *vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc giúp đỡ, cùng nhau chia sẻ ...vợ chồng có nghĩa vụ chung sống với nhau* ". Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ thể hiện: Cuộc sống hôn nhân từ nhiều năm nay anh chị mất lòng tin đối với nhau, không tôn trọng nhau trong cuộc sống hàng ngày, sống ly thân đã lâu, tình cảm vợ chồng không còn điều đó thể hiện mâu thuẫn đã căng thẳng kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt. Chị H xin ly hôn và anh T đồng ý nên việc Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị H là phù hợp điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

Về con chung: Anh chị có hai con chung là Phạm Phương sinh ngày 30/12/2010 và Phạm Hồng D sinh năm 28/3/2014. Bản án sơ thẩm ghi nhận sự thỏa thuận của chị H và anh T về con chung. Giao cháu Phạm Phương L, sinh ngày 30/12/2010 cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng. Giao cháu Phạm Hồng D, sinh năm 28/3/2014 cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng. Tạm hoãn việc cấp dưỡng nuôi con đối với chị H và anh T cho đến khi các bên có yêu cầu hoặc khi có sự thay đổi khác. Anh T , chị H không kháng cáo về phần con chung nên có hiệu lực pháp luật

Về tài sản chung:

* *Động sản*: Đối với các đồ dùng sinh hoạt, xe máy… các bên tự thỏa thuận không yêu cầu tòa giải quyết nên tòa không xét.

Chiếc xe ô tô nhãn hiệu Nissan biển kiểm soát 30A-.....số khung J32TA004428, số máy MR20L004409S được mua theo Hợp đồng mua bán xe ô tô số 001060/2016 quyển số 02/TP/CC-SCC/HĐMB ngày 31/5/2016 của Văn phòng công chứng Nguyễn D. Anh T cho rằng đây là tài sản riêng của anh mua khi chị H đã làm đơn ly hôn bằng tiền anh vay song việc anh T vay nợ chị H không biết, bản thân anh cũng không nói với chị H biết nên không có cơ sở để chấp nhận yêu cầu trên của anh T . Hội đồng xét xử sơ thẩm xác định đây là tài sản được mua trong thời kỳ hôn nhân là có căn cứ nên đây là tài sản chung vợ chồng. Chiếc xe ô tô này được hội đồng định giá quận B thống nhất giá trị sử dụng còn lại là 500.000.000 đồng. Tuy rằng thành phần hội đồng định giá tài sản không đúng theo quy định chung nhưng tại cấp phúc thẩm cả anh T và chị H đều không yêu cầu định giá lại và thống nhất giá trị xe ô tô là 500.000.000đồng. Ly hôn giao cho anh T tiếp tục sử dụng xe ô tô và có trách nhiệm thanh toán chênh lệch bằng giá trị cho chị H là phù hợp pháp luật.

* *Bất động sản*:

1. Nhà số 14D, ngách 37 ngõ 38 đường X , phường X , quận T , H được UBND quận T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BB055235 ngày 13/7/2010, số vào sổ cấp GCN: H00165, Hồ sơ gốc số 2511 cho chị Đinh Thị Thanh H và anh Phạm Thanh T tại tổ 39, cụm 5 phường X , quận T , H (trên đó có 01 căn nhà cấp 4) với diện tích đất là 49,1 m2. Anh chị đều xác nhận giá trị nhận chuyển nhượng 1.700.000.000đồng, tiền sửa nhà và mua sắm vật dụng hết khoảng 300.000.000 đồng. Như vậy xác định nhà đất này là tài sản chung vợ chồng. Theo chị H , bố mẹ anh T cho 1.500.000.000đồng, bố mẹ chị cho vay 200.000.000 đồng (đã trả) để sửa chữa nhà, số còn lại là do anh chị tiết kiệm được. Theo anh T , tiền mua nhà là bố mẹ anh cho 100.000.000đồng, cho vay 1.400.000.000đồng (lãi suất 2%/tháng), chị Phạm Thị Mỹ D cho vay 500.000.000đồng có lãi suất, bố mẹ chị H cho vay 200.000.000 đồng không lãi suất. Khi VP B cho vay 700.000.000đồng thì anh chị đã trả cho bố mẹ chị H khoản vay này và sử dụng 100.000.000đồng để mua đồ cho nhà ở X . Ông D , bà L khai: Khi anh T chị H mua nhà đất tại quận T , ông bà rút tiền tiết kiệm cho 100 triệu đồng và cho vay 1.400.000.000đồng, lãi suất 2%/tháng. Về khoản tiền 1.500.000.000đồng, chị H cho rằng đây là tiền bố mẹ anh T cho anh chị để mua nhà tại X , T . Anh T và ông D , bà L thì cho rằng chỉ cho anh chị 100 triệu đồng, tiền còn lại 1.400.000.000đồng ông bà cho vay nên anh chị phải thanh toán cả gốc và lãi cho ông bà. Xét quá trình giải quyết vụ án, các bên đều khẳng định anh T chị H đã nhận 1.500.000.000đồng từ ông D , bà L vào thời điểm năm 2010 nhưng việc giao nhận tiền các bên không xuất trình được giấy tờ vay nợ, không xuất trình được văn bản tài liệu nào chứng minh việc có thỏa thuận lãi suất. Do đó không có cơ sở để Hội đồng xét xử chấp nhận việc vay nợ mà xác định 1.500.000.000đồng là do ông D , bà L tặng cho vợ chồng chị H , anh T để mua nhà đất tại tổ 39, cụm 5 phường X , quận T , H . Nhà đất này đã được hội đồng định giá Quận T thống nhất định giá như sau:

- Giá trị công trình xây dựng là : 133.935.571 đồng

- Giá trị quyền sử dụng đất là: 1.571.200.000 đồng

- Tổng giá trị quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất là: 1.705.135.571 đồng. Như vậy xác định nhà đất tại tổ 39, cụm 5 phường X , quận T , H (nay là số 14D, ngách 37, ngõ 38 đường X , Phường X , quận T , H) là tài sản chung của anh T , chị H . Tài sản này hình thành chủ yếu bằng nguồn tiền của bố mẹ anh T . Hiện chị H đang sử dụng căn nhà này nên tiếp tục giao cho chị H sở hữu và sử dụng.

2. Căn hộ 203 Chung cư số 671 H , phường V, quận B , H : Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CA188323 (Số vào sổ cấp GCN: CS-BĐ-00121) mang tên anh Phạm Thanh T và chị Đinh Thị Thanh H diện tích 111,35 m2, giá mua căn hộ là 3.500.000.000đồng. Để mua được căn hộ này anh chị phải thế chấp quyền sử dụng đất tại tổ dân phố số 2, phường P , quận H , H vay 2.400.000.000đồng, vay của anh Phạm Quang N 800.000.000đồng. Như vậy xác định căn hộ 203 chung cư số 671 H , phường V, quận B , H là tài sản chung của anh T , chị H . Căn hộ này đã được hội đồng định giá Quận B thống nhất định giá như sau:

- Giá trị nhà là : 979.790.920 đồng
- Giá trị quyền sử dụng đất là: 287.859.605 đồng.
- Tổng giá trị nhà, đất là : 1.267.650.525 đồng

Tuy kết quả định giá chênh lệch so với giá trị căn hộ lúc anh chị nhận chuyển nhượng nhưng Hội đồng định giá quận B đúng thành phần và thực hiện việc định giá theo quy định chung. Các đương sự không khiếu nại, thắc mắc và đều đồng ý với kết quả định giá nên chấp nhận kết quả này.

Hiện tại anh T và cháu Phạm Phương L đang sinh sống ổn định tại căn hộ này từ khi mua nhà (2015). Anh T tham gia Ban quản trị tòa nhà. Tòa sơ thẩm giao cho chị H sở hữu, sử dụng căn hộ là không hợp lý và làm xáo trộn cuộc sống đang ổn định của bố con anh T . Do vậy Hội đồng xét xử giao cho anh T tiếp tục sở hữu sử dụng căn hộ 203 Chung cư số 671 H , phường V, quận B , H là phù hợp pháp luật cũng như thực tế.

3. Nhà đất tại tổ dân phố số 02, phường P , quận H , H được UBND quận H cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 27/5/2014 cho anh Phạm Thanh T , chị Đinh Thị Thanh H số BR588226, số vào sổ cấp GCN: CH-01244. Diện tích của thửa đất là 370,9 m2 (trong đó, sử dụng riêng là 279,1 m2 và sử dụng chung là 91,8 m2) tại thửa đất 224C tờ bản đồ số 02. Các đương sự cùng thừa nhận: Nguồn gốc nhà đất này của ông Phạm Đình D và bà Nguyễn Thị L . Theo chị H , năm 2012, anh T và chị đã xây nhà 3 tầng trên đất bằng tiền vay ngân hàng S. Năm 2013, ông D bà L đã tặng cho anh T toàn bộ nhà đất này. Theo anh T , ông D , bà L thì năm 2012 ông bà xây nhà bằng tiền của mình. Anh T , chị H không đóng góp gì, có giấy phép xây dựng số 732/2012/GPXD ngày 21/6/2012 do UBND quận H cấp và được UBND phường P ký xác nhận bằng văn bản tên ông D , bà L . Năm 2013 ông bà được UBND quận H cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BN 275960, cũng năm 2013 ông bà đã tặng cho con trai Phạm Thanh T quyền sử dụng đất, không cho quyền sở hữu căn nhà 3 tầng mà

ông bà đã xây dựng. Ngày 28/3/2014, UBND Quận H đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà và các tài sản khác gắn liền với đất số BR5101179 cho anh Phạm Thanh T . Ông D khai, khi đăng ký sang tên nhà đất cho anh T , ông là người trực tiếp đi làm thủ tục giúp anh T và nhận Giấy chứng nhận do UBND quận H cấp cho anh T . Sở dĩ ông không có ý kiến thắc mắc là do trong giấy chứng nhận phần nhà ở, công trình xây dựng khác để trống. Tòa án cấp sơ thẩm nhận định kể từ khi anh T được UBND Quận H cấp Giấy chứng nhận thì ông D và bà L không còn quyền và nghĩa vụ đối với nhà đất này là không có căn cứ, bởi lẽ: Tòa sơ thẩm chỉ căn cứ vào tên của Giấy chứng nhận theo mẫu quy định chung mà không căn cứ vào nội dung ghi bên trong hợp đồng cho, nhận quyền sử dụng đất cũng như nội dung thể hiện bên trong để cho rằng anh T được UBND quận H chứng nhận quyền sở hữu đối với căn nhà 3 tầng là không có cơ sở và không đúng quy định. Tại khoản 1 điều 31 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về quyền sở hữu nhà ở như sau: *Chủ sở hữu nhà ở thuộc đối tượng sở hữu nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở và có các giấy tờ chứng minh việc tạo lập hợp pháp về nhà ở thì được chứng nhận quyền sở hữu theo quy định sau: 1. Hộ gia đình, cá nhân trong nước phải có một trong các loại giấy tờ sau: a) Giấy phép xây dựng đối với trường hợp phải xin phép xây dựng*...Như vậy, ông D là người xin phép xây dựng. Hơn nữa thời điểm xây dựng là năm 2012 ông bà chưa phân chia quyền sử dụng đất cho các con thì anh T , chị H không thể biết được phần đất sau này được bố mẹ cho là bao nhiêu để đầu tư tiền đưa ông D , bà L xây chung cư cho thuê, chị H cũng không có căn cứ chứng minh được đã đưa tiền cho ông bà như thế nào. Do vậy việc chị H trình bày vợ chồng vay tiền Ngân hàng đưa cho ông D , bà L xây nhà là không có cơ sở chấp nhận.

Ngày 26/4/2014, anh T tặng cho chị H 50% quyền sử dụng đất của mình tại hợp đồng tặng cho một phần quyền sử dụng đất số công chứng 000804 của Văn phòng công chứng Hồ Gươm. Ngày 27/5/2014, UBND Quận H đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà và các tài sản khác gắn liền với đất số BR588226; số vào sổ cấp GCN: CH - 1244 cho anh Phạm Thanh T và chị Đinh Thị Thanh H . Việc anh T tặng cho chị H 50% quyền sử dụng đất của mình là tự nguyện phù hợp pháp luật nên Hội đồng xét xử xác định: Quyền sử dụng đất tại tổ dân phố số 02, phường P , quận H , H là tài sản chung vợ chồng mỗi người được hưởng 50% giá trị quyền sử dụng đất đối với diện tích 279,1m2 và giao cho anh T được quyền sử dụng thửa đất 224C tờ bản đồ số 02 diện tích là 370,9 m2 (trong đó, sử dụng riêng là 279,1 m2 và sử dụng chung là 91,8 m2) theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà và các tài sản khác gắn liền với đất và có trách nhiệm thanh toán bằng 50% giá trị quyền sử dụng đất đối với diện tích 279,1m2 cho chị H là phù hợp pháp luật cũng như đúng với thỏa thuận của anh chị theo hợp đồng tặng cho. Do vậy xác định quyền sử dụng đất có diện tích 279,1 m2 là tài sản chung vợ chồng thuộc quyền sử dụng riêng của anh chị nên chia theo quy định của pháp luật, ngõ đi chung có diện tích 91,8m2 thuộc quyền sử dụng chung của anh T , chị H và các hộ gia đình khác thì không chia. Còn quyền sở hữu toàn bộ nhà 03 tầng xây

trên đất hiện làm chung cư mini cho thuê thuộc về ông Phạm Đình Dvà bà Nguyễn Thị L .

Nhà đất này đã được hội đồng định giá quận H thống nhất định giá như sau: - Giá trị công trình xây dựng: 1.500.000.000 đồng

- Giá trị quyền sử dụng 279,1m2 đất: 5.023.800.000 đồng.

- Anh T , chị H mỗi người được hưởng kỷ phần đối với giá trị quyền sử dụng đất là 5.023.800.000đồng : 2 = 2.511.900.000 đồng

Từ những nhận định trên, HĐXX nhận thấy tổng giá trị tài sản (động sản và bất động sản) của anh T , chị H là: 500.000.000 đồng +1.705.135.571 đồng + 1.267.650.525 đồng + 5.023.800.000 đồng = 8.496.586.095đồng. Đây được xác định là tài sản chung vợ chồng. Theo quy định tại khoản 2 điều 59 luật Hôn nhân gia đình thì tài sản chung vợ chồng được chia đôi nhưng có tính đến công sức đóng góp của vợ chồng trong việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung. Xét về nguồn gốc tài sản chung chủ yếu được hình thành từ việc tặng cho nhà đất của ông D , bà L đối với anh T , chị H (quyền sử dụng đất tại tổ dân phố 2 phường P , quận H ; nhà số 14D, ngách 37 ngõ 38 đường X , phường X , quận T) và tiền đi vay của vợ chồng (căn hộ 203 chung cư số 671 H , phường V, quận B) cũng như chiếc xe ô tô nhãn hiệu Nissan biển kiểm soát 30A-882.25. Do vậy khi chia tài sản chung nên chia cho anh T hưởng 60% giá trị tài sản và chị H hưởng 40% giá trị tài sản là hợp tình hợp lý. Riêng quyền sử dụng đất tại tổ dân phố 2 phường P , quận H anh T đã tặng cho chị H 50% quyền sử dụng đất của mình nên được giữ nguyên. Chia như sau:

- Chị H được chia tài sản có giá trị là 3.901.014.438đồng. Cụ thể: (500.000.000 đồng + 1.705.135.571 đồng + 1.267.650.525 đồng) X 40% = 1.389.114.438đồng và quyền sử dụng đất tại P , H : 5.023.800.000đồng : 2 = 2.511.900.000 đồng

- Anh T được chia tài sản có giá trị là 4.595.571.657đồng. Cụ thể: (500.000.000 đồng + 1.705.135.571 đồng + 1.267.650.525 đồng) X 60% = 2.083.671.657đồng và quyền sử dụng đất tại P , H : 5.023.800.000đồng : 2 = 2.511.900.000 đồng.

Anh T phải thanh toán cho chị H số tiền 2.195.878.867đồng chênh lệch tài sản do anh T được hưởng hơn

** Về nợ:*

1.Đối với khoản nợ của bà Vũ Thị Anh T : Các bên cùng thừa nhận ngày 05/5/2012 vay 300.000.000 đồng và ngày 05/10/2012 vay 200.000.000 đồng. Lãi suất 17%/năm. Do vậy xác định đây là khoản nợ chung của anh T và chị H đối với bà Thư. Quá trình giải quyết vụ án, bà T khai: Từ khi vay nợ đến nay anh T , chị H chưa thanh toán cho bà khoản nợ gốc và lãi nào mặc dù đã quá hạn trả nợ. Anh T xác nhận lời khai của bà Thư là đúng, vợ chồng anh chưa thanh toán khoản tiền gốc

và lãi nào cho bà Thư. Chị H cho rằng sau khi vay cho đến nay anh T vẫn thanh toán tiền lãi hàng tháng cho bà T song chị không có tài liệu nào chứng minh, bản thân chị chưa từng trực tiếp trả lãi cho bà T lần nào nên không có cơ sở để chấp nhận ý kiến của chị H . HĐXX xác định, anh T chị H chưa thanh toán 2 khoản vay đối với bà T từ ngày 05/5/2012 đến nay. Nay anh chị phải có trách nhiệm trả cho bà Vũ Thị Anh T khoản vay trên (do chị H trả) và lãi theo thỏa thuận như sau:

Số tiền gốc: 500.000.000 đồng

Số tiền lãi: + Vay 300.000.000 đồng từ ngày 05/5/2012 đến ngày xét xử phúc (15/11/2019) là 7 năm 6 tháng 10 ngày, lãi suất 17%/năm, thành tiền: 383.916.667đồng.

+ Vay 200.000.000 đồng từ ngày 05/10/2012 đến ngày xét xử phúc thẩm (15/11/2019) là 7 năm 01 tháng 10 ngày, lãi suất 17%/năm, thành tiền: 241.777.778đồng.

+ Tổng số tiền cả gốc và lãi anh T chị H phải thanh toàn cho bà Thư là: 500.000.000 đồng + 383.916.667đồng + 241.777.778đồng = 1.125.694.444đồng.

2. Đối với khoản nợ của anh Phạm Quang N : Các bên cùng xác nhận có nhờ anh N vay hộ tại VP B số tiền 800.000.000 đồng để mua căn hộ 203 chung cư số 671 H , phường V, quận B , H . Tòa sơ thẩm xác định đây là khoản nợ chung của anh T và chị H đối với anh N là có căn cứ. Quá trình giải quyết anh N , chị H , anh T xác nhận sau khi vay 800.000.000đồng của VP B, anh N đã chuyển thẳng số tiền này vào tài khoản tên chị H . Các bên thỏa thuận lãi suất theo Ngân hàng VP B, hàng tháng anh T chị H trả gốc và lãi vào tài khoản của anh N để thanh toán cho Ngân hàng. Do vậy Tòa án chỉ xem xét giải quyết quan hệ vay nợ giữa chị H , anh T với anh N . Tại phiên tòa các đương sự đều xác nhận khoản vay 800.000.000đồng của anh N với VP B thời hạn vay 120 tháng (từ 18/6/2015 đến 18/6/2025). Đại diện VP B xác nhận cho tới thời điểm hiện tại anh N vẫn tiếp tục trả nợ ngân hàng. Đến nay số tiền anh T , chị H đã trả nợ Ngân hàng và số tiền anh T , chị H còn nợ anh N như sau:

- Anh T , chị H đã trả nợ được 12 tháng (từ tháng 8/2015 đến tháng 5/2016 và tháng 7,8/2016) với tổng tiền 131.328.141đồng, trong đó 96.609.565đồng lãi và 34.718.596đồng gốc.

- Anh N ứng ra trả nợ được 2 tháng (tháng 7/2015 và tháng 6/2016) với tổng tiền 23.304.214đồng trong đó 16.121.507đồng lãi và 7.182.707đồng gốc.

Nợ gốc với ngân hàng tính đến tháng 8/2016 (thời điểm anh T , chị H không trả tiền Ngân hàng nữa) là 749.326.510đồng nhưng thực tế anh T , chị H còn nợ anh N tiền gốc là 756.509.217đồng gốc và 16.121.507đồng lãi, cộng 772.630.724đồng. Đây là số tiền anh T , chị H phải trả cho anh N và lãi từ 18/9/2016 đến nay (3 năm 2 tháng 27 ngày) và đã được các bên xác nhận tại phiên tòa như sau: Áp dụng theo bản thống kê trả nợ của VP B, lãi theo hợp đồng 12,6%/năm: - Tiền lãi của 749.326.510đồng: 306.062.423đồng

- Tiền lãi của 7.182.707đồng: 2.933.777đồng

- Tiền lãi của 16.121.507đồng: 306.062.423đồng

Cộng: 315.581.019đồng lãi + 772.630.724đồng gốc = 1.088.211.743đồng

Anh N , anh T không kháng cáo nhưng chị H có kháng cáo, Hội đồng xét xử thấy rằng: Tại cấp sơ thẩm anh N yêu cầu về khoản vay này nhưng Tòa sơ thẩm không xác định đây là yêu cầu độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan và cho đóng tạm ứng án phí để giải quyết là thiếu sót của cơ quan tiến hành tố tụng cần rút kinh nghiệm. Tuy nhiên đây là một trong những nội dung kháng cáo của chị H nên Hội đồng xét xử phúc thẩm vẫn giải quyết. Do vậy buộc anh T , chị H có trách nhiệm trả cho anh N số tiền 1.088.211.743đồng cả gốc và lãi. Chị H là người trả số tiền này cho anh N . Bảo lưu quyền đòi thêm tiền lãi phát sinh theo Hợp đồng tín dụng ký giữa anh Phạm Quang N và Ngân hàng VP B sau ngày 15/11/2019.

3. Đối với khoản vay Ngân hàng H : Ngày 09/07/2012 Ngân hàng H và anh Phạm Thanh T , chị Đinh Thị Thanh H ký kết Thư đề nghị cung cấp tiện ích tín dụng số VHNMOR120244 (Hợp đồng tín dụng), theo đó Ngân hàng H đồng ý giải ngân cho anh T , chị H khoản vay 1.260.000.000 đồng, mục đích vay để mua nhà/đất khác. Để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán khoản vay, Ngân hàng H và anh T , chị H đã ký Hợp đồng thế chấp VHNMOR120244. Theo đó, anh T , chị H thế chấp toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 3B (1 phần), tờ bản đồ số 4, Tổ 39, cụm 5, phường X , T , H theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất ở số BB055235 do UBND quận T , H cấp ngày 13/7/2010. Thực hiện Hợp đồng tín dụng, Ngân hàng đã giải ngân toàn bộ khoản vay và anh T , chị H đã xác nhận nợ vay theo Đơn đề nghị giải ngân ngày 13/7/2012. Anh chị trả gốc và lãi đến ngày đến ngày 14/8/2017 với số tiền 1.035.626.406đồng. Từ đó anh chị không trả SHBC tiền gốc và lãi nào bất chấp quy định của Hợp đồng tín dụng cũng như các thông báo đòi nợ của Ngân hàng H . Nay Ngân hàng H có đơn yêu cầu độc lập buộc anh T , chị H phải thanh toán khoản nợ tính đến ngày xét xử là 1.068.043.365đồng gồm:

+ Nợ gốc: 840.000.000đồng

+ Lãi trong hạn: 191.798.638đồng

+ Lãi quá hạn: 36.244.718đồng

Khoản nợ này cả anh T và chị H đều xác nhận. Xét, yêu cầu độc lập của HSBS phù hợp với lời khai của anh T ,chị H , phù hợp với các quy định của pháp luật nên chấp nhận. Sau ly hôn chị H được toàn quyền sở hữu và sử dụng nhà đất tại số 14D, ngách 37 ngõ 38 đường X , phường X , quận T , H nên chị H phải chịu trách nhiệm trả khoản vay này cho Ngân hàng SHBC. Bảo lưu quyền đòi thêm tiền lãi, tiền lãi quá hạn phát sinh theo Hợp đồng tín dụng sau ngày 15/11/2019, các chi phí và thiệt hại khác (nếu có) phát sinh tính đến thời điểm khoản vay được tất toàn hoàn toàn. Trong trường hợp bên vay không thực hiện nghĩa vụ thanh toán đầy đủ khoản nợ theo đúng thời hạn, Ngân hàng H đề nghị được yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền phát mại tài sản đảm bảo là toàn bộ quyền sử dụng đất và

tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 3b (1 phần), tờ bản đồ số 4, Tổ 39, cụm 5, X , T , H theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất ở số BB055235 do UBND quận T , H cấp ngày 13/7/2010 cho anh Phạm Thanh T và chị Đinh Thị Thanh H .

4. Đối với khoản vay Ngân hàng VP B: Theo Hợp đồng tín dụng số 3511357 ký ngày 28/05/2015 vay 2.400.000.000đồng và Hợp đồng tín dụng số 1530364 ký ngày 04/08/2014 vay 700.000.000đồng của chị Đinh Thị Thanh H và anh Phạm Thanh T vay của VP B tổng số tiền là 3.100.000.000 đồng. Mục đích vay để mua căn hộ 203, nhà A, chung cư 671, H , B , H và vay tiêu dùng mua sắm nội thất gia đình. Chị Đinh Thị Thanh H và anh Phạm Thanh T đã nhận toàn bộ số tiền trên theo các khế ước nhận nợ số 3511357 ký ngày 29/05/2015, số 1530364 ký ngày 18/08/2014.

Tài sản bảo đảm của các khoản vay nêu trên, chị H anh T thế chấp bằng 01 bất động sản tại địa chỉ: Tổ dân phố 2, P , H , H ; thửa đất số 224C; tờ bản đồ 02; số sổ BR588226 thuộc quyền sở hữu/sử dụng của chị Đinh Thị Thanh H và anh Phạm Thanh T . Chi tiết theo hợp đồng thế chấp số: 2333/2014 ký ngày 28/7/2014 tại Văn phòng Công chứng K, H và phụ lục hợp đồng số 01 ngày 26/5/2015 tại H .

Tại hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất ngày 28/7/2014 và đơn yêu cầu đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất ngày 28/7/2014, diện tích đất thế chấp 370,9m2 bao gồm cả phần riêng 279,1m2 và ngõ đi chung 91,8m2 của 4 thửa 224, 224B, 224C, 224D. Chính vì ngõ đi chung anh T chị H đưa vào tài sản thế chấp nên anh Phạm Quang N và chị Phạm Thị Mỹ D đã kháng cáo yêu cầu phân chia quyền lợi đối với phần sử dụng làm ngõ đi này. Tại cấp phúc thẩm chị Phạm Thị Mai P là người được quyền sử dụng chung 91,8m2 ngõ đi chung với anh T , anh N và chị D nhưng không tham gia tố tụng tại cấp sơ thẩm. Tuy nhiên thực tế quyền lợi của chị Phương cũng giống như quyền lợi của các chủ sử dụng khác đã được tham gia tố tụng sơ thẩm nên chị P đề nghị cấp phúc thẩm giải quyết nội dung liên quan đến ngõ đi chung này. Xét kháng cáo của anh N , chị D và yêu cầu của chị Phương thấy rằng: Đây là phần đất được cấp với mục đích dùng làm ngõ đi chung được thể hiện trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cấp cho chị H , anh T . Tuy ngõ đi chung này đưa vào tài sản thế chấp nhưng không phải là tài sản riêng của anh T chị H và như vậy không ảnh hưởng gì đến quyền lợi của các chủ dụng khác đối với phần sử dụng ngõ đi này và không phải là tài sản của chị H , anh T để yêu cầu giải quyết khi ly hôn.

Tại văn bản thỏa thuận ngày 27/5/2015 giữa VP B và anh T chị H , anh chị đã cam kết và xác nhận rằng toàn bộ tài sản trên đất thuộc sở hữu riêng của anh T , chị H và không liên quan tới quyền sở hữu, sử dụng hay công sức, tài sản đóng góp của bất kỳ tổ chức, cá nhân nào khác. Tuy nhiên, quyền sở hữu toàn bộ nhà 03 tầng xây trên đất thuộc về ông Phạm Đình D và bà Nguyễn Thị L . Anh T cho rằng tài sản là của bố mẹ mình nhưng vẫn ký văn bản khẳng định là tài sản chung vợ chồng là không trung thực khi cam kết tại văn bản thỏa thuận và hợp đồng tín dụng. Về nội dung liên quan đến việc thế chấp đối với ngôi nhà 3 tầng tại tổ dân phố số 2, phường P , quận H thuộc quyền sở hữu của ông D , bà L như sau: Tại điều 325 Bộ luật dân sự 2015 quy định: "*2. Trường hợp thế chấp quyền sử dụng đất mà người sử dụng*

đất không đồng thời là chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất thì khi xử lý quyền sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất được tiếp tục sử dụng đất trong phạm vi quyền, nghĩa vụ của mình; quyền và nghĩa vụ của bên thế chấp trong mối quan hệ với chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất được chuyển giao cho người nhận quyền sử dụng đất, trừ trường hợp có thỏa thuận khác". Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất do anh T chị H ký kết với VP B chỉ thể hiện thế chấp bằng quyền sử dụng đất, không có nội dung nào thể hiện việc thế chấp căn nhà 3 tầng của của ông D , bà L . Tại Án lệ số 11/2017/AL của Hội đồng thẩm phán TAND Tối cao quy định về quyền của người có tài sản trên đất trong trường hợp xử lý tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất đã được pháp điển hóa tại khoản 2 điều 325 Bộ luật dân sự 2015 nêu trên, theo đó trường hợp trên đất có tài sản gắn liền với đất không thuộc sở hữu của người thế chấp quyền sử dụng đất mà người sử dụng đất chỉ thế chấp quyền sử dụng đất của mình, hợp đồng thế chấp có nội dung và hình thức phù hợp với quy định của pháp luật thì hợp đồng thế chấp có hiệu lực pháp luật. Như vậy hợp đồng thế chấp số: 2333/2014 ký ngày 28/7/2014 tại Văn phòng Công chứng K, H và phụ lục hợp đồng số 01 ngày 26/5/2015 tại H có giá trị pháp lý và đảm bảo cho việc thực hiện Hợp đồng tín dụng số 3511357 ký ngày 28/05/2015 vay 2.400.000.000đồng và Hợp đồng tín dụng số 1530364 ký ngày 04/08/2014 vay 700.000.000đồng. Quá trình thực hiện hợp đồng, chị H , anh T đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ, căn cứ nội dung tại điều 7 của hợp đồng tín dụng, các khoản vay này đã chuyển sang nợ quá hạn. Tổng nợ tính đến ngày 15/11/2019 là: - khoản vay 700.000.000đồng: + Nợ gốc: 506.678.000đồng

+ Nợ lãi: 251.710.672đồng

+ Tổng: 758.388672đồng

- khoản vay 2.400.000.000đồng: + Nợ gốc: 2.216.000.000đồng

+ Nợ lãi: 1.004.060.278đồng

+ Tổng: 3.220.060.278đồng

Anh T , chị H công nhận khoản nợ này với tổng số nợ là 3.978.448.950đồng (2.722.678.000đồng gốc và 1.255.770.950đồng lãi). Tòa án đã thụ lý yêu cầu độc lập của VP B , nay VP B có yêu cầu buộc anh T ,chị H thanh toán là có cơ sở chấp nhận. Buộc anh Phạm Thanh T và chị Đinh Thị Thanh H tiếp tục trả lãi quá hạn và tiền phạt chậm trả lãi khoản vay theo đúng thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng tính đến ngày anh T và chị H thực tế trả hết nợ cho VP B. Trường hợp anh Phạm Thanh T và chị Đinh Thị Thanh H không thực hiện đúng nghĩa vụ trả nợ cho VP B thì VP B có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự tiến hành kê biên, phát mại tài sản đảm bảo là quyền sử dụng đất tại thửa đất số 224C tờ bản đồ số 02 số sổ BR588226 tại địa chỉ tổ dân phố số 2 phường P , H , H để thu hồi nợ cho VP B.

Xét, yêu cầu độc lập của VP B phù hợp với lời khai của anh T , chị H , phù hợp với các quy định của pháp luật nên chấp nhận. Anh T chịu trách nhiệm trả khoản nợ trên cho VP B.

5. Đối với khoản vay của ông Phạm Đình D, chị Phạm Thị Mỹ D : Theo ông D , chị D trình bày thì năm 2016, 2017 ông và chị D đã chuyển khoản cho anh T , chị H vay tổng số tiền 1.630.000.000đồng để anh chị trả gốc và lãi cho VP B và S.

Số tiền được ông D và chị D chuyển vào tài khoản mang tên anh T , chị H tại H(tài khoản trả nợ cho S); tài khoản mang tên chị H tại VP B (tài khoản trả nợ VP B); tài khoản mang tên anh T tại VP B (sau đó anh T chuyển qua tài khoản trả nợ tên anh T chị H tại S và tài khoản trả nợ tên chị H tại VP B). Trong đó: - Ông D cho vay: 1.050.000.000đồng gồm:

+ Gửi bằng tiền mặt cho anh T : 245.000.000đồng

+ Gửi vào tài khoản của anh T (STK 100670119) tại VP B: 557.000.000đồng

+ Gửi vào tài khoản của chị H (STK 63262501) tại VP B: 200.000.000đồng

+ Gửi vào tài khoản của chị H , anh T (STK 002087815041) tại S: 48.000.000đồng

- Chị D cho vay: 580.000.000đồng gửi vào tài khoản của anh T (STK 100670119) tại VP B

Nay ông Phạm Đình D và chị Phạm Thị Mỹ D yêu cầu anh T , chị H trả số nợ trên, không yêu cầu lãi. Xét yêu cầu này, Hội đồng xét xử thấy rằng:

- Số tiền 245.000.000đồng ông D chuyển bằng tiền mặt cho anh T không được chấp nhận bởi ông D không xuất trình được chứng cứ chứng minh đây là nợ chung vợ chồng chị H , anh T

- Số tiền 557.000.000đồng ông D chuyển vào tài khoản của anh T (STK 100670119) tại VP B được anh T chuyển vào tài khoản trả nợ của chị H (STK 63262501) tại VP B, anh T chuyển vào tài khoản trả nợ của vợ chồng (STK 002087815041) tại S là có thật được thể hiện qua các bản sao kê từ Ngân hàng. Tuy trong các hóa đơn chuyển tiền của ông D cho anh T ghi *bố cho Tùng vay tiền/bố cho Tùng Hương vay tiền* song việc ông D chuyển tiền vào tài khoản của anh T thì chị H không biết, anh T cũng không nói cho chị H biết nên đây không phải là nợ chung vợ chồng đối với ông D . Vì vậy, yêu cầu này của ông D không được chấp nhận.

- Số tiền 200.000.000đồng ông D chuyển vào tài khoản trả nợ của chị H (STK 63262501) tại VP B như sau: Theo hợp đồng tín dụng số 3511357 ký ngày 28/05/2015 và Hợp đồng tín dụng số 1530364 ký ngày 04/08/2014 của chị Đinh Thị Thanh H và anh Phạm Thanh T với Ngân hàng, các bên thỏa thuận việc trả nợ vào số tài khoản VP B 63262501 chủ tài khoản Đinh Thị Thanh H nên việc ông D chuyển 200.000.000đồng vào tài khoản trả nợ của chị H tại các hóa đơn ghi *cho vay tiền/bố cho Hương vay tiền* đã khẳng định đây là số tiền chị H anh T vay của ông D để trả nợ VP B. Vì vậy yêu cầu này của ông D được chấp nhận

- Số tiền 48.000.000đồng ông D chuyển vào tài khoản trả nợ của chị H , anh T (STK002087815041) tại S như sau: Ngày 09/07/2012 Ngân hàng H và anh Phạm Thanh T , chị Đinh Thị Thanh H ký kết Thư đề nghị cung cấp tiện ích tín dụng số VHNMOR120244 (Hợp đồng tín dụng), các bên thỏa thuận việc trả nợ vào số tài khoản SHBC 002087815041 chủ tài khoản Đinh Thị Thanh H và Phạm Thanh T nên việc ông D chuyển 48.000.000đồng vào tài khoản trả nợ của chị H , anh T tại các hóa đơn ghi *cho vay tiền/bố cho Hương Tùng vay tiền* đã khẳng định đây là số tiền chị H anh T vay của ông D để trả nợ S. Vì vậy yêu cầu này của ông D cũng được chấp nhận.

- Số tiền 580.000.000đồng chị D chuyển vào tài khoản của anh T (STK 100670119) tại VP B được anh T chuyển vào tài khoản trả nợ của chị H (STK 63262501) tại VP B, anh T chuyển vào tài khoản trả nợ của vợ chồng (STK 002087815041) tại S là có thật được thể hiện qua các bản sao kê từ Ngân hàng. Tuy trong các hóa đơn chuyển tiền của chị D cho anh T ghi *cho anh T vay tiền* song việc chị D chuyển tiền vào tài khoản của anh T thì chị D không chứng minh được chị H có biết, anh T cũng không nói cho chị H biết nên đây không phải là nợ chung của anh T chị H đối với chị D . Vì vậy, yêu cầu này của chị D không được chấp nhận.

Ngoài ra anh T giải trình về việc sử dụng số tiền ông D và chị D chuyển khoản cho anh vay qua tài khoản số 100670119 tại VP B rằng anh chuyển 348.476.300 vào tài khoản số 12410001379866 của chị H tại BIDV và tài khoản số 1260215000425 của chị H tại Agribank để tiêu dùng đồng thời số tiền 216. 523.700đồng sử dụng để chi tiêu việc chung của gia đình không có căn cứ và không coi là khoản nợ chung vợ chồng đối với ông D và chị D nên cũng không được chấp nhận

Từ phân tích trên Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu đòi tiền của ông Phạm Đình Dvà bác yêu câù đòi tiền của chị Phạm Thị Mỹ D đối với anh T , chị D . Ghi nhận sự tự nguyện của ông D không yêu cầu anh T , chị H thanh toán lãi của số tiền được chấp nhận.

Như vậy, tổng số nợ chung của chị H anh T là 7.508.398.502 gồm:

- Nợ Ngân hàng VP B 3.978.448.950 đồng
- Nợ Ngân hàng H 1.068.043.365đồng
- Nợ bà Vũ Thị Anh T 1.125.694.444đồng
- Nợ anh Phạm Quang N 1.088.211.743đồng
- Nợ ông Phạm Đình D 248.000.000đồng

Chị H phải chịu trách nhiệm thanh toán khoản nợ cho bà T, Ngân hàng H , anh Phạm Quang N , ông Phạm Đình D với tổng số tiền nợ là 3.529.949.552đồng. Anh T phải chịu trách nhiệm thanh toán cho VP B với tổng số tiền nợ là 3.978.448.950đồng**.** Đây là nợ chung vợ chồng nên mỗi người phải chịu trách nhiệm trả ½ nợ là 3.754.199.251đồng. Sau khi đối trừ các khoản nợ với bên thứ 3, chị H còn phải thanh toán cho anh T 224.249.699đồng

Về án phí: - Chị H chịu án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm

- Ông D (sinh năm 1950), bà L (sinh năm 1952) là công dân Việt Nam, là người cao tuổi theo quy định của Luật Người cao tuổi. Vì vậy ông bà không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại điểm đ điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội

- Chị H , anh T phải chịu án phí tài sản theo quy định tại điểm b khoản 7 điều 27 Nghị quyết 326/2016 ngày 26/12/2016 của UBTV Quốc hội đối với phần tài sản được chia sau khi trừ đi giá trị tài sản thực hiện nghĩa vụ với bên thứ ba (chị H

2.155.469đồng; anh T 37.241.172đồng). Chị H , anh T mỗi người phải chịu một phần án phí ngang nhau đối với phần tài sản thực hiên nghĩa vụ với bên thứ ba là 3.754.199.251đồng.

- Những người có kháng cáo không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm

Từ những nhận định trên!

Căn cứ Bộ luật dân sự 2015

Căn cứ điều 56, 59, 81,82,83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Căn cứ điều 147, 148, khoản 2 điều 308, điều 313 Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016 UBTVQH của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

QUYẾT ĐỊNH

Xử : Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của chị H , anh T , ông D , bà L , anh N , chị D .

Sửa Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 40/2018/ HNGĐ – ST, ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân quận B đã quyết định như sau:

1. Về tình cảm: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị H . Chị Đinh Thị Thanh H được ly hôn anh Phạm Thanh T

2. Về con chung: Xác nhận anh T , chị H có hai con chung là Phạm Phương L, sinh ngày 30/12/2010 và Phạm Hồng D, sinh năm 28/3/2014. Giao cháu Phạm Phương L cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng; giao cháu Phạm Hồng D cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng. Hai bên không phải đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con cho nhau và được quyền đi lại thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được ngăn cản.

3. Về tài sản chung và các khoản nợ chung:

3.1. Xác định chị Đinh Thị Thanh H và anh Phạm Thanh T có các tài sản chung gồm:

- Giá trị quyền sử dụng đất tại tổ dân phố 2 phường P , quận H , H có giá trị quyền sử dụng đất là 5.023.800.000đồng

- Nhà đất tại tổ 39, cụm 5 phường X , quận T , H (nay là số 14D, ngõ 38, ngách 37 đường X , Phường X , quận T , H) trị giá 1.705.135.571 đồng

- Căn hộ 203 Chung cư số 671 H , phường V, quận B , H trị giá 1.267.650.525 đồng.

- Chiếc xe ô tô Nissan – Biển KS 30A .....trị giá 500.000.000 đồng.

Tổng giá trị tài sản trên là 8.496.586.096đồng. Ly hôn, chia cho anh T hưởng 60% giá trị tài sản, chị H hưởng 40% giá trị tài sản. Quyền sử dụng đất tại tổ dân phố 2 phường P , quận H anh T , chị H mỗi người được chia 50% giá trị quyền sử dụng đất. Chia như sau:

- Chị H được chia tài sản có giá trị là 3.901.014.438đồng. Cụ thể: (500.000.000 đồng +1.705.135.571 đồng + 1.267.650.525 đồng) X 40% = 1.389.114.438đồng và quyền sử dụng đất tại P , H là 5.023.800.000đồng : 2 = 2.511.900.000 đồng

- Anh T được chia tài sản có giá trị là 4.595.571.657đồng. Cụ thể: (500.000.000 đồng +1.705.135.571 đồng + 1.267.650.525 đồng) X 60% = 2.083.671.657đồng và quyền sử dụng đất tại P , H là 5.023.800.000đồng : 2 = 2.511.900.000 đồng.

Anh T phải thanh toán cho chị H số tiền 2.195.878.867đồng chênh lệch tài sản do anh T được hưởng hơn

3.2. Xác định nhà 3 tầng xây trên đất tại tổ dân phố 2 phường P , quận H có giá trị 1.500.000.000 đồng thuộc quyền sở hữu và sử dụng của ông Phạm Đình Dvà bà Nguyễn Thị L .

3.3. Xác định diện tích 91,8m2 là ngõ đi chung của 4 thửa 224, 224B, 224C, 224D tờ bản đồ số 2 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BR588226 do UBND quận H cấp ngày 27/5/2014 mang tên chị Đinh Thị Thanh H và anh Phạm Thanh T không phải là tài sản chung vợ chồng

3.4. Xác định chị H anh T có các khoản nợ chung gồm:

- Nợ Ngân hàng VP B 3.978.448.950 đồng
- Nợ Ngân hàng H 1.068.043.365đồng
- Nợ bà Vũ Thị Anh T 1.125.694.444đồng
- Nợ anh Phạm Quang N 1.088.211.743đồng
- Nợ ông Phạm Đình D 248.000.000đồng

Chị H phải chịu trách nhiệm thanh toán khoản nợ cho bà T, Ngân hàng H , anh Phạm Quang N , ông Phạm Đình Dvới tổng số tiền nợ là 3.529.949.552đồng. Anh T phải chịu trách nhiệm thanh toán cho VP B với tổng số tiền nợ là 3.978.448.950đồng**.** Đây là nợ chung vợ chồng nên mỗi người phải chịu trách nhiệm trả ½ nợ là 3.754.199.251đồng. Sau khi đối trừ các khoản nợ với bên thứ 3, chị H còn phải thanh toán cho anh T 224.249.699đồng

3.5. Chia bằng hiện vật:

- Chị H được sở hữu và sử dụng nhà đất tại tổ 39, cụm 5 phường X , quận T , H (nay là số 14D,ngõ 38,ngách 37 đường X , Phường X , quận T , H) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất ở số BB055235 do UBND quận T , H cấp ngày 13/7/2010 mang tên anh Phạm Thanh T , chị Đinh Thị Thanh H .

- Anh T được sở hữu và sử dụng căn hộ 203 chung cư số 671 H , phường V, quận B , H theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CA188323 do Sở Tài nguyên môi trường thành phố H cấp

ngày 17/8/2015 mang tên anh Phạm Thanh T và chị Đinh Thị Thanh H . Anh T được sử dụng quyền sử dụng đất tại Tổ dân phố 2, P , H , H theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BR588226 do UBND quận H cấp ngày 27/5/2014 cho anh Phạm Thanh T , chị Đinh Thị Thanh H và chiếc xe ô tô Nissan BKS 30A ..... (số khung J32TA004428, số máy MR20L004409S) theo Hợp đồng mua bán xe ô tô số 001060/2016 quyển số 02/TP/CC-SCC/HĐMB ngày 31/5/2016 của Văn phòng công chứng Nguyễn D.

3.6. Sau khi đối trừ quyền được hưởng về tài sản và nghĩa vụ thanh toán nợ đối với người thứ 3, anh T phải thanh toán lại cho chị H số tiền chênh lệch là 2.195.878.868đồng - 224.250.699đồng = 1.971.628.169đồng

Sau khi thanh toán xong các khoản nợ chung, anh Phạm Thanh T và chị Đinh Thị Thanh H có trách nhiệm liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để đăng ký sang tên nhà đất theo quy định của pháp luật.

3.7. Chấp nhận yêu cầu độc lập của VP B đối với chị H và anh T . Anh T có trách nhiệm thanh toán tổng nợ tính đến ngày 15/11/2019 là 3.978.448.950 đồng gồm:

- Khoản vay 700.000.000đồng: + Nợ gốc: 506.678.000đồng
  + Nợ lãi: 251.710.672đồng
  + Tổng: 758.388672đồng
- Khoản vay 2.400.000.000đồng: + Nợ gốc: 2.216.000.000đồng
  + Nợ lãi: 1.155.770.950đồng
  + Tổng: 3.220.060.278đồng

Buộc anh T tiếp tục trả lãi cho VP B theo Hợp đồng tín dụng đã ký cho đến khi trả hết nợ cho VP B. Trường hợp anh T không thực hiện đúng nghĩa vụ trả nợ cho VP B thì VP B có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự tiến hành kê biên, phát mại tài sản đảm bảo là quyền sử dụng đất tại địa chỉ tổ dân phố số 2 phường P , H , H thửa đất số 224C tờ bản đồ số 02 số sổ BR588226 thuộc quyền ở hữu/sử dụng của anh Phạm Thanh T và chị Đinh Thị Thanh H để thu hồi nợ cho VP B.

3.8. Chấp nhận yêu cầu độc lập của H đối với chị H và anh T . Chị H có trách nhiệm thanh toán tổng nợ tính đến ngày 15/11/2019 là 1.068.043.365đồng gồm: + Nợ gốc: 840.000.000đồng

+ Lãi trong hạn: 191.798.638đồng
+ Lãi quá hạn: 36.244.718đồng

Buộc chị H tiếp tục trả lãi cho H theo Hợp đồng tín dụng đã ký cho đến khi khoản vay được tất toán hoàn toàn. Trong trường hợp chị H không thực hiện nghĩa vụ thanh toán đầy đủ khoản nợ theo đúng thời hạn nêu trên, Ngân hàng H được yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền phát mại tài sản đảm bảo là toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 3b (1 phần), tờ bản đồ số 4, Tổ 39, cụm 5, X , T , H theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất ở số BB055235, có số vào sổ cấp GCN: H00165, hồ sơ gốc số: 2511/QĐ-UB do UBND quận T , H cấp ngày 13/7/2010 cho

chị Đinh Thị Thanh H và anh Phạm Thanh T .

4. Về án phí: Chị H phải chịu 200.000đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, đã nộp tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AL/2010/0007902 ngày 30/12/2015 của Chi cục thi hành án quận B .

Chị H phải chịu 109.239.454đồng án phí đối với phần tài sản được chia và các khoản nợ. Xác nhận chị H đã nộp 29.000.000đồng (Hai mươi chín triệu đồng) tạm ứng án phí dân sự đã nộp tại biên lai số 8478 ngày 06/9/2016 của Chi cục THADS Quận B , nay chuyển thành án phí. Chị H còn phải nộp 80.239.454đồng án phí DSST

Anh Phạm Thanh T phải chịu 144.325.157đồng án phí đối với phần tài sản được chia và các khoản nợ (chưa nộp)

Ông Phạm Đình Dvà bà Nguyễn Thị L không phải chịu án phí DSST

Hoàn lại cho Ngân hàng H số tiền tạm ứng án phí là 18.000.000 (mười tám triệu) đồng theo biên lai thu tiền số 5012 ngày 23/10/2018 của Chi cục thi hành án dân sự quận B .

Hoàn lại cho Ngân hàng VP B số tiền tạm ứng án phí là 36.000.000 (ba mươi sáu triệu) đồng biên lai thu tiền số 5011 ngày 23/10/2018 của Chi cục thi hành án dân sự quận B .

Chị H , anh T , ông D , bà L , chị D , anh N không phải chịu án phí phúc thẩm. Hoàn trả chị Đinh Thị Thanh H 300.000đồng tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu tiền số 5088 ngày 5/12/2018 của Chi cục Thi hành án quận B . Hoàn trả anh Phạm Thanh T 300.000đồng tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu tiền số 5077 ngày 3/12/2018 của Chi cục Thi hành án quận B . Hoàn trả chị Phạm Thị Mỹ D 300.000đồng tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu tiền số 5078 ngày 3/12/2018 của Chi cục Thi hành án quận B . Hoàn trả anh Phạm Quang N 300.000đồng tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu tiền số 5079 ngày 3/12/2018 của Chi cục Thi hành án quận B .

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu, nếu người bị thi hành án chưa thi hành hoặc thi hành không đầy đủ thì người bị thi hành án còn phải chịu thêm khoản tiền lãi đối với số tiền chậm thi hành theo mức lãi suất được quy định tại điều 357,468 Bộ luật dân sự năm 2017 quy định tương ứng với thời gian và số tiền chưa thi hành án xong.

Trong trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại các Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND quận B
- VKSND TP H .

TM. Hội đồng xét xử phúc thẩm
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

- Đương sự.
- Nơi ĐKKH
- Lưu.

Nguyễn Thị Kiều T